

TÀI LIỆU THAM KHẢO NÂNG CAO

LỊCH SỬ 10 CHO GÀ CHỌI

Dành cho học sinh ôn thi học sinh giỏi Lịch sử cấp tỉnh và cấp quốc gia

Advanced History for Grade 10 – a bilingual guide

Sử học và sử liệu · Di sản văn hóa · Các lĩnh vực của Sử học

Văn minh phương Đông, phương Tây, Đông Nam Á · Cách mạng công nghiệp

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam, Đại Việt · Nhà nước và hiến pháp

Đề tự luyện ba mức có dàn ý và hướng dẫn chấm

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 10 năm 2026

<https://tailieuso.vn>

M U C L U C

C O N T E N T S

Chương 1. Lịch sử, Sử học và cách học sử – Chapter 1. History and the study of history 6

- 1.1. Lịch sử là gì: hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức – *What history is: historical reality and historical understanding* 6
- 1.2. Sử học: khái niệm và đối tượng nghiên cứu – *The discipline of history: meaning and subject matter* 11
- 1.3. Chức năng và nhiệm vụ của Sử học – *Functions and tasks of history* 12
- 1.4. Nguyên tắc khách quan, trung thực của nhà sử học – *The principles of objectivity and honesty* 15
- 1.5. Học tập, khám phá lịch sử suốt đời và kết nối lịch sử với cuộc sống – *Lifelong learning of history and linking history with life* 17
- 1.6. Sử liệu và cách sưu tầm, thu thập, xử lý thông tin sử liệu – *Sources and how to collect, gather and process source information* 20
- 1.7. Ba kỹ năng làm bài: khai thác một tư liệu, đối chiếu hai tư liệu, phân biệt sự kiện với nhận định – *Three exam skills: working with one source, comparing two sources, separating fact from opinion* 24
- 1.8. Đề tự luyện – *Practice questions* 35
- 1.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – *Answers and marking guide* 37

Chương 2. Sử học, di sản và du lịch – Chapter 2. History, heritage and tourism 47

- 2.1. Di sản là gì và vì sao cần Sử học – *What heritage is and why history is needed* 47
- 2.2. Phân loại di sản và xếp hạng di tích – *Classifying heritage and listing monuments* .. 50
- 2.3. Bảo tồn và phát huy giá trị – *Conservation and promoting value* 54
- 2.4. Đề xuất giải pháp có căn cứ – *Proposing well-grounded solutions* 56
- 2.5. Sử học, di sản và du lịch – *History, heritage and tourism* 62
- 2.6. Di sản tiêu biểu của Việt Nam và cách viết đoạn giới thiệu – *Notable heritage of Viet Nam and how to write an introduction* 66
- 2.7. Bảng chiến lược và bảng tóm tắt – *Strategy table and summary* 70
- 2.8. Đề tự luyện – *Practice questions* 74
- 2.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – *Answers and marking guide* 75

Chương 3. Các lĩnh vực của Sử học – Chapter 3. Fields of history 84

- 3.1. Cách người xưa ghi chép và trình bày lịch sử – *How people have traditionally recorded and presented history* 84
- 3.2. Thông sử, lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới – *General history, national history and world history* 88
- 3.3. Lịch sử theo lĩnh vực và cách giải thích, phân biệt khái niệm – *Thematic history and how to explain and distinguish concepts* 91
- 3.4. Lịch sử văn hóa Việt Nam – *Cultural history of Viet Nam* 97
- 3.5. Lịch sử tư tưởng Việt Nam – *Intellectual history of Viet Nam* 100
- 3.6. Lịch sử xã hội Việt Nam – *Social history of Viet Nam* 102

3.7. Lịch sử kinh tế Việt Nam và cách lập trục thời gian một lĩnh vực – <i>Economic history of Viet Nam and building a timeline of one field</i>	107
3.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	115
3.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	116
Chương 4. Văn minh và các nền văn minh phương Đông – Chapter 4. Civilisation and the civilisations of the East	126
4.1. Văn minh là gì, văn hóa là gì – <i>What civilisation is and what culture is</i>	126
4.2. Bốn trung tâm văn minh phương Đông và cách đọc mốc thời gian TCN – <i>Four centres of civilisation in the East and how to read BCE dates</i>	131
4.3. Thành tựu văn minh Ai Cập cổ đại – <i>Achievements of ancient Egyptian civilisation</i>	135
4.4. Thành tựu văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại – <i>Achievements of ancient and medieval Indian civilisation</i>	139
4.5. Thành tựu văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại – <i>Achievements of ancient and medieval Chinese civilisation</i>	143
4.6. Cách lập bảng so sánh hai nền văn minh – <i>How to build a comparison table for two civilisations</i>	148
4.7. Cách viết ý nghĩa của một thành tựu – <i>How to write the significance of an achievement</i>	152
4.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	158
4.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	159
Chương 5. Văn minh phương Tây thời cổ – trung đại – Chapter 5. Western civilisation	168
5.1. Hy Lạp – La Mã cổ đại: chữ viết, thiên văn và lịch pháp – <i>Ancient Greece and Rome: writing, astronomy and the calendar</i>	168
5.2. Hy Lạp – La Mã cổ đại: văn học và nghệ thuật – <i>Ancient Greece and Rome: literature and art</i>	170
5.3. Hy Lạp – La Mã cổ đại: khoa học, tư tưởng và tôn giáo – <i>Ancient Greece and Rome: science, thought and religion</i>	171
5.4. Thể thao và Đại hội Ô-lim-píc cổ đại – <i>Sport and the ancient Olympic Games</i>	173
5.5. Thời Phục hưng: bối cảnh, văn học và nghệ thuật – <i>The Renaissance: background, literature and art</i>	175
5.6. Thời Phục hưng: khoa học kỹ thuật, thiên văn và tư tưởng – <i>The Renaissance: science and technology, astronomy and thought</i>	177
5.7. Cách đánh giá ý nghĩa một thành tựu – <i>How to judge the significance of an achievement</i>	179
5.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	194
5.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	195
Chương 6. Các cuộc cách mạng công nghiệp – Chapter 6. The industrial revolutions	203
6.1. Bốn cuộc cách mạng công nghiệp và cách xếp thành tựu vào đúng cuộc – <i>The four industrial revolutions and how to place an achievement in the right one</i>	203

6.2. Thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và cách lập chuỗi nhân quả – <i>Achievements of the first industrial revolution and how to build a chain of cause and effect</i>	206
6.3. Thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai – <i>Achievements of the second industrial revolution</i>	210
6.4. Cách khai thác tư liệu về cách mạng công nghiệp: câu định nghĩa và bảng thứ hạng – <i>How to work with sources on the industrial revolutions: a defining sentence and a ranking</i>	213
6.5. Ý nghĩa của hai cuộc cách mạng công nghiệp đầu về kinh tế, xã hội, văn hóa – <i>Significance of the first two industrial revolutions: economy, society, culture</i>	216
6.6. Thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư – <i>Achievements of the third and fourth industrial revolutions</i>	220
6.7. Ý nghĩa của lần thứ ba và thứ tư, và cách phân tích tác động hai mặt – <i>Significance of the third and fourth revolutions, and how to analyse two-sided impact</i>	222
6.8. Cách so sánh bốn cuộc cách mạng công nghiệp theo tiêu chí – <i>How to compare the four industrial revolutions by criteria</i>	228
6.9. Ứng xử đúng khi dùng internet và mạng xã hội – <i>Behaving properly on the internet and social networks</i>	231
6.10. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	235
6.11. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	237

Chương 7. Văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại – Chapter 7. Southeast Asian civilisation in the ancient and medieval periods 246

7.1. Đông Nam Á ở đâu và vì sao thành “ngã tư” của văn minh – <i>Where Southeast Asia lies and why it became a crossroads</i>	246
7.2. Ba thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á – <i>The three periods of Southeast Asian civilisation</i>	249
7.3. Tín ngưỡng bản địa và các tôn giáo lớn – <i>Native beliefs and the great religions</i>	253
7.4. Chữ viết và văn học của Đông Nam Á – <i>Writing and literature of Southeast Asia</i> ..	257
7.5. Kiến trúc và điêu khắc – <i>Architecture and sculpture</i>	259
7.6. Cách chứng minh “tiếp thu và sáng tạo” – <i>How to prove “borrowing and creating”</i>	262
7.7. Bảng chiến lược, bảng tóm tắt và bảng thuật ngữ – <i>Strategy table, summary table and glossary</i>	267
7.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	270
7.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	271

Chương 8. Các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam – Chapter 8. Ancient civilisations of Viet Nam 280

8.1. Ba nền văn minh, ba vùng đất, ba thời gian – <i>Three civilisations, three regions, three periods</i>	280
8.2. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc: cơ sở hình thành – <i>Van Lang – Au Lac: foundations</i>	283
8.3. Thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc – <i>Achievements of Van Lang – Au Lac</i>	285

8.4. Văn minh Chăm-pa – <i>Champa civilisation</i>	288
8.5. Văn minh Phù Nam – <i>Funan civilisation</i>	291
8.6. Cách lập bảng so sánh ba nền văn minh theo tiêu chí – <i>How to build a comparison table of the three civilisations by criteria</i>	294
8.7. Giá trị trường tồn và cách viết, giới thiệu – <i>Lasting value and how to write and introduce</i>	299
8.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	306
8.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	308

Chương 9. Văn minh Đại Việt; nhà nước và pháp luật quân chủ – Chapter 9. Dai Viet civilisation; monarchy and law..... 317

9.1. Văn minh Đại Việt là gì và từ đâu mà có – <i>What Dai Viet civilisation is and where it came from</i>	317
9.2. Các thời kì phát triển của văn minh Đại Việt – <i>The periods of Dai Viet civilisation</i>	321
9.3. Nhà nước quân chủ qua ba mô hình: Lý – Trần, Lê sơ, Nguyễn – <i>The monarchy in three models: Ly – Tran, early Le, Nguyen</i>	325
9.4. Pháp luật quân chủ: Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ – <i>Monarchical law: Quoc trieu hinh luat and Hoang Viet luat le</i>	330
9.5. Thành tựu kinh tế của văn minh Đại Việt – <i>Economic achievements of Dai Viet civilisation</i>	335
9.6. Tư tưởng, tôn giáo, giáo dục và khoa cử – <i>Thought, religion, education and examinations</i>	339
9.7. Chữ viết, văn học, nghệ thuật, khoa học và kĩ thuật – <i>Scripts, literature, art, science and technology</i>	342
9.8. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt và giải pháp gìn giữ – <i>The significance of Dai Viet civilisation and ways to preserve it</i>	344
9.9. Bình luận một nhận định và viết bài luận sử – <i>Commenting on a statement and writing a history essay</i>	347
9.10. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	355
9.11. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	356

Chương 10. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam; nhà nước và hiến pháp – Chapter 10. The peoples of Viet Nam; state and constitution..... 368

10.1. Thành phần dân tộc theo dân số – <i>Ethnic composition by population</i>	368
10.2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ – <i>Ethnic composition by language family</i>	371
10.3. Đời sống vật chất của các dân tộc: kinh tế, ăn – mặc – ở, đi lại – <i>Material life of the peoples: economy, food – dress – housing, travel</i>	374
10.4. Đời sống tinh thần: tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, lễ hội – <i>Spiritual life: beliefs, religions, customs and festivals</i>	378
10.5. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam – <i>The great national unity in Vietnamese history</i>	381
10.6. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước – <i>The ethnic policy of the Party and the State</i>	387

10.7. Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam – <i>The Democratic Republic of Viet Nam and the Socialist Republic of Viet Nam</i>	390
10.8. Các bản hiến pháp từ năm 1946 đến nay và Nghị quyết số 203/2025/QH15 – <i>Constitutions from 1946 and Resolution No. 203/2025/QH15</i>	394
10.9. Bảng chiến lược làm bài về dân tộc, đoàn kết và hiến pháp – <i>Strategy table: peoples, unity and the constitution</i>	399
10.10. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	401
10.11. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	403
Phụ lục A. Ba đề luyện thi học sinh giỏi – <i>Appendix A. Three practice papers</i>	412
A.1. Đề 1 – Luyện cấp tỉnh – <i>Paper 1: provincial-level practice</i>	412
A.2. Đề 2 – Luyện cấp quốc gia – <i>Paper 2: national-level practice</i>	422
A.3. Đề 3 – Chuyên sâu về sử liệu và nghiên cứu – <i>Paper 3: in-depth practice on sources and research</i>	431
Phụ lục B. Tra cứu khái niệm – <i>Appendix B. Index of concepts</i>	440
B.1. Bảng tra theo chương – <i>B.1. Index by chapter</i>	440
Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh – <i>Appendix C. Vietnamese – English glossary</i>	447
C.1. Bảng tra từ A đến Z – <i>C.1. A to Z index</i>	447
Phụ lục D. Tài liệu đọc thêm – <i>Appendix D. Further reading</i>	454
D.1. Sách giáo khoa và chương trình – <i>D.1. Textbooks and curriculum</i>	454

Chương 1. Lịch sử, Sử học và cách học sử – Chapter 1. History and the study of history

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Nói được bằng lời của mình lịch sử là gì, Sử học là gì, và hai thứ đó khác nhau chỗ nào.
Say in your own words what history is, what the discipline of history is, and how the two differ.
- Nhìn một câu hay một vật bất kì và biết nó là việc đã xảy ra hay là cách người ta kể lại việc đó.
Look at any sentence or object and tell whether it is something that happened or a way people retell it.
- Làm đúng bốn bước để sưu tầm và xử lí sử liệu cho một đề tài nhỏ của mình.
Follow the steps for collecting and processing sources for a small topic of your own.
- Khai thác một tư liệu, đối chiếu hai tư liệu, tách sự kiện khỏi nhận định trong bài thi.
Work with one source, compare two sources, and separate fact from opinion in an exam answer.
- Viết được bài bình luận một nhận định về việc học lịch sử, có luận điểm và dẫn chứng.
Write a commentary on a claim about studying history, with an argument and evidence.

1.1. Lịch sử là gì: hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức – What history is: historical reality and historical understanding

Bạn xé tờ lịch cuối ngày. Ngày hôm đó đã qua và không ai làm nó khác đi được. Nhưng nếu hỏi năm bạn trong lớp “hôm qua có chuyện gì”, bạn sẽ nghe năm câu chuyện nghe không giống nhau. Cả hai điều đó đều đúng, và cả hai đều là lịch sử.

You tear off the last page of today's calendar. The day is gone and nobody can change it. Yet if you ask five classmates what happened yesterday, you hear five stories that do not quite match. Both facts are true, and both are history.

KHÁI NIỆM 1.1 (Lịch sử) / CONCEPT 1.1 (History) – **Lịch sử** là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay, gồm cả việc con người tác động vào tự nhiên và việc con người tác động qua lại với nhau. Ví dụ: cây cầu Long Biên bắc qua sông Hồng được xây từ năm 1898 đến năm 1902 là một việc đã diễn ra, nên thuộc về lịch sử.

History is what has happened in the past. Human history is all that people have done since they appeared, including how they act on nature and on one another. Example: Long Bien Bridge across the Red River was built from 1898 to 1902; this happened, so it belongs to history.

Chữ “lịch sử” có hai nghĩa, và đề thi hay đòi bạn tách chúng ra. Nghĩa thứ nhất là chính việc đã xảy ra. Nghĩa thứ hai là những hiểu biết mà người đời sau có về việc đó.

The word “history” carries two meanings, and exam questions often ask you to separate them. The first is the events themselves. The second is what later people know and say about them.

KHÁI NIỆM 1.2 (Hiện thực lịch sử) / CONCEPT 1.2 (Historical reality) – Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Nó tồn tại khách quan, nghĩa là không phụ thuộc vào việc ta thích hay không. Ta có thể tìm hiểu, kể lại, trình bày nó theo nhiều cách, nhưng không thể sửa nó. Ví dụ: một đội thua trận bóng hôm qua thì thua là thua, kể thế nào cũng không đổi được tỉ số đã xảy ra.

Historical reality is everything that happened in the past. It exists objectively, meaning it does not depend on what we wish. We can study it and retell it in many ways, but we cannot change it.

Example: a team that lost yesterday's match lost it, and no retelling alters the score that was played.

KHÁI NIỆM 1.3 (Lịch sử được con người nhận thức) / CONCEPT 1.3 (Historical understanding) – Lịch sử được con người nhận thức là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử. Hiểu biết ấy được trình bày, tái hiện bằng nhiều cách: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, lập đài tưởng niệm, thực hành nghi lễ, phong tục. Ví dụ: một bộ phim tài liệu về cây cầu, một cuốn sách nghiên cứu, một buổi lễ kỉ niệm.

Historical understanding is what people know about historical reality. It is presented and recreated in many ways: storytelling, record-keeping, research, performance, memorials, rituals and customs.

Example: a documentary about a bridge, a research book, a commemoration ceremony.

Có một truyện dân gian quen thuộc: năm ông thầy bói cùng đến sờ một con voi. Ông sờ tai bảo voi giống cái quạt, ông sờ chân bảo voi giống cái cột. Con voi là hiện thực. Mỗi lời tả là một nhận thức, đúng một phần và thiếu nhiều phần. Người nghiên cứu lịch sử gặp đúng tình cảnh đó: hiện thực quá lớn, mỗi người chỉ chạm tới một phía.

There is a familiar folk tale: five blind men each touch an elephant. The one at the ear says it is like a fan, the one at the leg says it is like a pillar. The elephant is the reality. Each description is an understanding, partly right and missing much. Historians are in the same position: the reality is vast and each person touches only one side of it.

Vì vậy giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được nhận thức luôn có một khoảng cách. Con người không thể tái hiện đầy đủ việc đã xảy ra đúng như nó đã xảy ra. Khoảng cách ấy có bốn nguồn, bạn nên thuộc theo thứ tự này:

So there is always a gap between historical reality and historical understanding. People cannot recreate the past in full, exactly as it happened. The gap has four sources; learn them in this order:

- Nhu cầu và năng lực của người tìm hiểu: người ta chỉ hỏi điều mình quan tâm và chỉ hiểu điều mình đủ sức hiểu.

The needs and ability of the enquirer: people ask only what concerns them and grasp only what they can.

- Điều kiện và phương pháp tìm hiểu: có máy móc, tài liệu, cách làm tốt thì thấy nhiều hơn.

The conditions and methods of enquiry: better equipment, records and methods reveal more.

- Độ phong phú và độ xác thực của sử liệu, tức dấu vết và tư liệu còn lại về quá khứ mà người ta thu thập được: sử liệu ít hoặc sai thì hiểu biết thiếu hoặc sai.

How rich and how authentic the collected sources are: scarce or false sources give thin or false understanding.

- Mục đích, thái độ, đạo đức và thế giới quan của người nghiên cứu. Đây là nguồn quan trọng nhất.

The purpose, attitude, ethics and worldview of the researcher. This is the most important source.

Cần chuẩn bị gì để phân biệt hai nghĩa – *What you need to tell the two meanings apart*

- Mục cần xếp loại, đọc kỹ một lượt, gạch chân danh từ chính.
The item to classify, read once with the main noun underlined.
- Một tờ nháp kẻ hai cột: cột H (hiện thực) và cột N (nhận thức).
A sheet of scrap paper ruled into two columns: R (reality) and U (understanding).

Các bước làm – *Steps*

1. Gạch chân danh từ chính của mục (việc, bộ phim, cuốn sách, lời kể).
Underline the main noun of the item (an event, a film, a book, an account).
2. Tự hỏi: “đây là việc đã xảy ra, hay là cách người ta kể, viết, dựng lại việc đó?”. Nói thầm câu trả lời.
Ask yourself: is this something that happened, or a way people tell, write or restage it? Answer silently.
3. Ghi H nếu là việc đã xảy ra, ghi N nếu là cách kể lại. Ghi ở lề cạnh mục.
Write R if it happened, U if it is a retelling. Write it in the margin beside the item.
4. Viết một câu giải thích theo mẫu: “[mục] thuộc [loại] vì [lí do ngắn]”.
Write one sentence of explanation: “[item] belongs to [type] because [short reason]”. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề cho một danh sách và bảo xếp loại thì giám khảo chấm hai thứ: xếp đúng, và lí do viết ra. Xếp đúng mà không có lí do thường chỉ được nửa điểm.

When a question gives a list to classify, the examiner marks two things: the right placing and the reason written. A correct placing without a reason usually earns half the marks.

VÍ DỤ 1.1 (Phân biệt hiện thực và nhận thức) / EXAMPLE 1.1 (Reality versus understanding)

– Xếp mỗi mục sau vào “hiện thực lịch sử” hoặc lịch sử được con người nhận thức và giải thích mỗi lựa chọn bằng một câu: (a) việc xây cầu Long Biên từ năm 1898 đến năm 1902; (b) một bộ phim tài liệu dựng lại cảnh công nhân làm cầu; (c) lời kể của một cụ già về những lần đi qua cầu hời nhỡ; (d) việc những người thợ đặt từng dầm sắt lên mố cầu.

Place each item under “historical reality” or “historical understanding” and justify each choice in one sentence: (a) the building of Long Bien Bridge from 1898 to 1902; (b) a documentary restaging the bridge workers; (c) an old person's account of crossing the bridge as a child; (d) the workers placing each iron girder on the piers.

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Bước 1: danh từ chính lần lượt là việc xây cầu, bộ phim, lời kể, việc đặt dầm.
Step 1: the main nouns are the building, the film, the account, the placing of girders.

2. Bước 2: (a) và (d) là việc đã xảy ra; (b) và (c) là cách người đời sau kể, dựng lại.

Step 2: (a) and (d) happened; (b) and (c) are later people's retellings.

3. Bước 3: lề ghi H, N, N, H.

Step 3: the margin reads R, U, U, R.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – (a) và (d) thuộc hiện thực lịch sử vì đó là việc đã diễn ra, tồn tại khách quan, ai nhìn hay không cũng vậy. (b) và (c) thuộc lịch sử được con người nhận thức vì đó là cách người sau dựng lại và kể lại, chịu ảnh hưởng của người làm phim và trí nhớ của cụ già.

(a) and (d) are historical reality because they happened and exist objectively, whether or not anyone watched. (b) and (c) are historical understanding because they are later retellings, shaped by the film-maker and the old person's memory. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Xếp “hiện vật” vào nhóm nhận thức hoặc xếp “bộ phim” vào nhóm hiện thực. Hiện vật là dấu vết của việc đã xảy ra, còn bộ phim là cách kể về việc đó. Hỏi lại câu ở bước 2 là tránh được.

Placing an artefact under understanding or a film under reality. An artefact is a trace of what happened; a film is a way of telling it. Asking the step 2 question avoids this.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Hiện thực lịch sử tồn tại khách quan và không sửa được; lịch sử được nhận thức luôn có khoảng cách với hiện thực.

Historical reality exists objectively and cannot be altered; historical understanding always keeps a gap from reality.

Câu hỏi giải thích “vì sao hai bản kể khác nhau” là dạng hay gặp nhất của mục này. Cách làm là lấy đúng bốn nguồn khoảng cách ở trên làm bốn ngăn kéo, rồi xem tư liệu đề cho rơi vào ngăn nào.

The question “why do two accounts differ” is the most common type for this section. The method is to treat the four sources of the gap above as four drawers and see which drawer the given material falls into.

Bạn Minh và bạn Lan cùng học một lớp. Cả hai viết bài tường thuật buổi lễ khai giảng năm trước. Minh ngồi gần sân khấu, nghe rõ bài phát biểu nhưng không thấy sân sau. Lan ngồi cuối sân, thấy cả sân nhưng nghe không rõ lời phát biểu. Minh viết nhiều về nội dung bài phát biểu. Lan viết nhiều về cảnh sân trường đông người.

Minh and Lan are in the same class. Both wrote a report on last year's opening ceremony. Minh sat in the front row, heard the speech clearly but could not see the back of the yard. Lan sat at the back, saw the whole scene but could not hear the speech well. Minh wrote mostly about the content of the speech. Lan wrote mostly about the crowded school yard.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “vì sao khác nhau”, nên không kể lại hai bài. Hãy chỉ ra mỗi khác biệt do ngăn kéo nào. Ở đây khác nhau chủ yếu do điều kiện quan sát (chỗ ngồi), rồi do điều hai người quan tâm.

The question asks why they differ, so do not retell the two reports. Name the drawer behind each

difference. Here the difference comes mainly from observing conditions (the seat) and then from what each person cared about.

VÍ DỤ 1.2 (Giải thích sự khác nhau giữa hai bản kể) / EXAMPLE 1.2 (Explaining why two accounts differ) – Đọc đoạn tư liệu trên. Giải thích vì sao hai bài tường thuật về cùng một buổi lễ lại khác nhau, và nói điều đó cho thấy gì về quan hệ giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được nhận thức. Trả lời trong khoảng 150 chữ.

Read the source above. Explain why two reports of the same ceremony differ, and what this shows about the relation between historical reality and historical understanding. Answer in about 150 words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: gạch chân điều kiện của từng người (gần sân khấu, cuối sân) và điều từng người viết nhiều.
Step 1: underline each person's conditions (front row, back of the yard) and what each wrote most about.
 2. Bước 2: gán mỗi khác biệt vào một ngăn: điều kiện quan sát; điều người viết quan tâm.
Step 2: assign each difference to a drawer: observing conditions; what the writer cared about.
 3. Bước 3: rút ra kết luận về quan hệ hiện thực – nhận thức bằng một câu.
Step 3: draw the conclusion on reality and understanding in one sentence.
- Dàn ý (3,0 điểm): hai bài khác do điều kiện quan sát (1,0); do điều mỗi người quan tâm (1,0); buổi lễ chỉ có một, mỗi bài là một nhận thức, luôn có khoảng cách với hiện thực (1,0).
Outline (3.0 marks): the reports differ because of observing conditions (1.0); because of each writer's interest (1.0); the ceremony happened once, each report is an understanding, always with a gap from reality (1.0).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai bài khác nhau vì hai người ở hai điều kiện khác nhau. Minh ngồi gần sân khấu nên nghe rõ bài phát biểu nhưng không thấy sân sau. Lan ngồi cuối sân nên thấy cả sân mà nghe không rõ. Bên cạnh chỗ ngồi còn có điều mỗi người quan tâm: Minh chú ý lời nói, Lan chú ý khung cảnh. Buổi lễ chỉ diễn ra một lần, đó là hiện thực lịch sử. Mỗi bài tường thuật là một cách nhận thức về buổi lễ ấy, đúng ở phần người viết thấy và nghe được, thiếu ở phần họ không với tới. Như vậy lịch sử được nhận thức luôn cách hiện thực một khoảng. Muốn lại gần hiện thực hơn, người nghiên cứu phải đặt nhiều bản kể cạnh nhau.

The reports differ because the two writers had different conditions. Minh sat at the front, so he heard the speech well but could not see the back of the yard. Lan sat at the back, so she saw the whole scene but heard poorly. Beyond the seat, each cared about something different: Minh noticed words, Lan noticed the setting. The ceremony happened once; that is historical reality. Each report is one understanding of it, right where the writer could see and hear, thin where they could not reach. So historical understanding always stays a distance from reality. To come closer, a researcher must set several accounts side by side. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Khi đề cho hai bản kể, đừng chọn bản “đúng”. Việc của bạn là chỉ ra mỗi bản nhìn từ đâu và thiếu gì.

When a question gives two accounts, do not pick the “true” one. Your job is to show where each looks from and what it lacks.

1.2. Sử học: khái niệm và đối tượng nghiên cứu – *The discipline of history: meaning and subject matter*

Cả lớp cùng muốn biết cây cầu Long Biên gắn với những sự kiện nào của Hà Nội. Bạn không thể dựa vào trí nhớ mang máng. Phải có người kiểm tra, so sánh tư liệu và viết lại có căn cứ. Người làm việc ấy, bằng cách ấy, làm ra một ngành khoa học.

The whole class wants to know which events of Hanoi are tied to Long Bien Bridge. You cannot rely on vague memory. Someone has to check, compare sources and write it up with evidence. People who do this, in this way, make up a branch of science.

KHÁI NIỆM 1.4 (Sử học) / CONCEPT 1.4 (History (the discipline)) – Sử học là khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người. Hiểu đơn giản, Sử học là cách làm có phương pháp để biết quá khứ, khác với truyền kể truyền miệng ở chỗ nó phải dựa vào sử liệu và phải kiểm tra được. Ví dụ: một cuốn sách nghiên cứu về lịch sử cây cầu, có dẫn nguồn, là sản phẩm của Sử học.

History as a discipline is the science that studies humanity's past. Put plainly, it is a method for finding out about the past; unlike oral storytelling it must rest on sources and be checkable. Example: a research book on the bridge's history, with its sources cited, is a product of the discipline.

KHÁI NIỆM 1.5 (Đối tượng nghiên cứu của Sử học) / CONCEPT 1.5 (Subject matter of history) – Đối tượng nghiên cứu của Sử học là toàn bộ quá khứ của loài người. Đó có thể là quá khứ của một cá nhân, một nhóm người, một cộng đồng, một quốc gia, một khu vực hay cả nhân loại. Ví dụ: lịch sử một dòng họ, lịch sử một nước, lịch sử một châu lục đều là đối tượng của Sử học.

The subject matter of history is the whole past of humankind. It may be the past of an individual, a group, a community, a country, a region or all humanity. Example: the history of a clan, of a nation, of a continent are all subjects of history.

Chữ “toàn bộ” là chỗ nhiều bạn bỏ sót. Sử học không dừng ở chuyện vua chúa hay chiến tranh. Một ngôi làng, một nghề, một người bình thường cũng có quá khứ, nên cũng là đối tượng của Sử học. Chúng khác nhau ở quy mô: nhỏ thì là một người, lớn thì là nhân loại.

Many students miss the word “whole”. History is not only about kings or wars. A village, a craft, an ordinary person also has a past and is therefore a subject of history. The difference is only scale: as small as one person, as large as humankind.

Phân biệt ba chữ hay bị lẫn – *Three words that get mixed up*

Chữ <i>Word</i>	Là gì <i>Meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Lịch sử	Những gì đã diễn ra trong quá khứ <i>What happened in the past</i>	Việc xây cầu Long Biên <i>The building of Long Bien Bridge</i>
Sử học	Khoa học nghiên cứu quá khứ <i>The science that studies the past</i>	Cuốn sách nghiên cứu về cây cầu <i>A research book on the bridge</i>
Sử liệu	Dấu vết, tư liệu cho biết quá khứ <i>The traces and records that tell of the past</i>	Bản vẽ, ảnh chụp, bài báo về cây cầu <i>Drawings, photographs, press reports on the bridge</i>

Đọc bảng theo hàng: hàng một nói về chính việc đã xảy ra, hàng hai nói về công việc nghiên cứu việc đó, hàng ba nói về vật liệu người nghiên cứu dùng. Ba thứ ấy đứng cạnh nhau nhưng không thay được nhau.

Read the table by rows: row one is the event itself, row two is the work of studying it, row three is the material the researcher uses. The three sit side by side but cannot replace one another.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết “Sử học xảy ra năm 1902” hoặc lịch sử nghiên cứu cây cầu. Việc xảy ra là lịch sử; việc nghiên cứu mới là Sử học. Mỗi lần viết, đọc lại xem chữ nào đang chỉ việc xảy ra, chữ nào đang chỉ công việc nghiên cứu.

Writing “Sử học happened in 1902” or “the history that studies the bridge”. What happened is history; the studying is the discipline. On each use, check which word names the event and which names the research.

1.3. Chức năng và nhiệm vụ của Sử học – *Functions and tasks of history*

Điện thoại của bạn có thể gọi, nhắn tin, chụp ảnh. Đó là những chức năng của nó. Sử học cũng làm được những việc nhất định cho người dùng nó. Sách giáo khoa gom các việc ấy thành hai chức năng và ba nhiệm vụ.

Your phone can call, message and take photos. Those are its functions. The discipline of history also does set jobs for those who use it. The textbook groups them into two functions and three tasks.

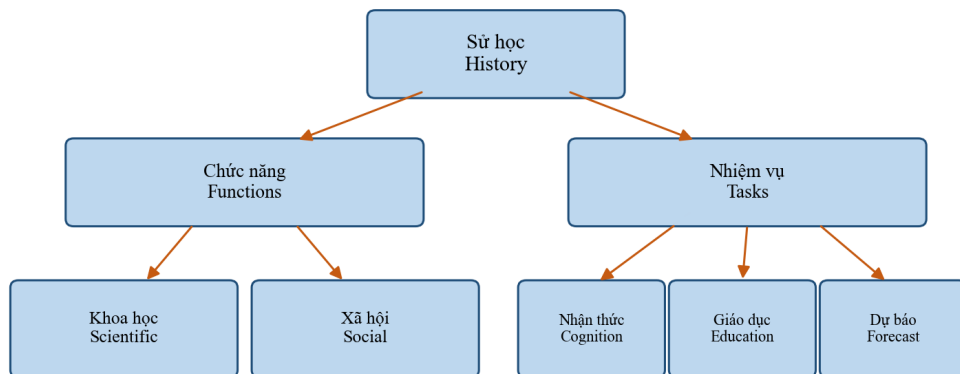
KHÁI NIỆM 1.6 (Chức năng của Sử học) / CONCEPT 1.6 (Functions of history) – Chức năng của Sử học là những việc Sử học làm được đối với xã hội. Có hai chức năng. Chức năng khoa học: khôi phục các sự kiện đã diễn ra, rồi rút ra bản chất của các quá trình lịch sử để tìm ra quy luật vận động và phát triển của lịch sử. Chức năng xã hội: giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức và rút ra bài học kinh nghiệm cho cuộc sống hiện tại.

The functions of history are what the discipline does for society. There are two. The scientific function: restore the events that happened, then draw out the nature of historical processes to find the laws of historical movement and development. The social function: educate in ideas, feelings and morals, and draw lessons of experience for present life.

KHÁI NIỆM 1.7 (Nhiệm vụ của Sử học) / CONCEPT 1.7 (Tasks of history) – Nhiệm vụ của Sử học là những việc cụ thể Sử học phải làm. Có ba nhiệm vụ. Nhận thức: cung cấp tri

thức khoa học, giúp con người tìm hiểu hiện thực lịch sử một cách khách quan, khoa học, chân thực. Giáo dục: truyền bá giá trị và truyền thống tốt đẹp cho thế hệ sau, giáo dục đạo đức, tinh thần dân tộc, tình yêu quê hương đất nước, lòng khoan dung, nhân ái. Dự báo: tổng kết thực tiễn, rút bài học kinh nghiệm, góp phần dự báo về tương lai của đất nước và nhân loại.

The tasks of history are the specific jobs the discipline must do. There are three. Cognition: supply scientific knowledge so people study historical reality objectively, scientifically and truthfully. Education: pass on good values and traditions to later generations, and foster morals, national spirit, love of home and country, tolerance and compassion. Forecasting: sum up practice, draw lessons and help foresee the future of the country and of humankind.



Hình 1.1. Sơ đồ chức năng và nhiệm vụ của Sử học: đọc từ ô Sử học ở trên xuống hai nhóm rồi xuống từng ô nhỏ

Figure 1.1. Functions and tasks of history: read from the top box down to the two groups, then to each small box

Muốn nhớ lâu, bạn gắn mỗi chức năng và nhiệm vụ với một câu hỏi: khoa học trả lời “đã xảy ra gì, vì sao”; xã hội trả lời “học để làm gì cho đời sống”; nhận thức trả lời “biết được gì”; giáo dục trả lời “nên người thế nào”; dự báo trả lời “sắp tới nên lo gì”.

To remember them, tie each function and task to a question: scientific answers “what happened and why”; social answers “what is it for in life”; cognition answers “what can we know”; education answers “what kind of person to become”; forecasting answers “what to prepare for”.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề tình huống không nói “chức năng”, nó kể một việc rồi hỏi Sử học giúp được gì. Bạn phải dịch việc đó sang tên chức năng hoặc nhiệm vụ. Việc nào là biết thêm sự thật thì khoa học hoặc nhận thức; việc nào rút bài học cho hôm nay thì xã hội hoặc giáo dục.

A scenario question does not say “function”; it describes an act and asks how history helps. You must translate the act into the name of a function or task. Learning more truth is scientific or cognition; drawing lessons for today is social or education.

VÍ DỤ 1.3 (Nhận ra chức năng trong tình huống) / EXAMPLE 1.3 (Spotting functions in a scenario) – Một nhóm bạn tìm hiểu lịch sử ngôi miếu cuối ngõ. Họ hỏi người già, đối chiếu với tấm bia trong miếu, rồi làm một bản giới thiệu đọc trong buổi sinh hoạt khu phố. Chỉ ra hai chức năng của Sử học thể hiện trong việc làm của nhóm, mỗi chức năng kèm một dẫn

chúng, trong khoảng 80 chữ.

A group of friends studies the history of the shrine at the end of their lane. They ask elderly residents, compare this with the stele in the shrine, then prepare a talk for a neighbourhood meeting. Identify two functions of history shown in their work, each with one piece of evidence, in about 80 words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Bước 1: liệt kê ba việc nhóm làm: hỏi người già, đối chiếu với bia, làm bản giới thiệu.
Step 1: list the three things the group did: asked elders, compared with the stele, prepared a talk.
 - Bước 2: hỏi mỗi việc là “biết thêm sự thật” hay “mang bài học ra cho người khác”.
Step 2: ask of each act whether it is “finding more truth” or “taking lessons to others”.
 - Bước 3: hai việc đầu là chức năng khoa học; việc thứ ba là chức năng xã hội.
Step 3: the first two are the scientific function; the third is the social function.
- Dàn ý (3,0 điểm): chức năng khoa học kèm dẫn chứng (1,5); chức năng xã hội kèm dẫn chứng (1,5).
Outline (3.0 marks): the scientific function with evidence (1.5); the social function with evidence (1.5).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Việc làm của nhóm thể hiện hai chức năng của Sử học. Thứ nhất là chức năng khoa học: nhóm hỏi người già rồi đối chiếu với tấm bia, tức là tìm cách khôi phục đúng việc đã xảy ra từ nhiều nguồn. Thứ hai là chức năng xã hội: bản giới thiệu đọc trong buổi sinh hoạt khu phố đưa hiểu biết về ngôi miếu đến người xung quanh, giúp họ biết và giữ gìn truyền thống của nơi mình ở.

The group's work shows two functions of history. The first is the scientific function: the group asked elders and compared this with the stele, trying to restore what happened from several sources. The second is the social function: the talk at the neighbourhood meeting brought knowledge of the shrine to people around them, helping them know and keep the traditions of where they live. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chép lại cả đoạn tình huống rồi kết luận “Sử học có chức năng khoa học và xã hội” mà không gắn từng chức năng với một việc cụ thể. Giám khảo muốn thấy dẫn chứng cạnh từng chức năng.

Copying the whole scenario and concluding “history has scientific and social functions” without tying each function to a specific act. Examiners want evidence beside each function.

Bảng tóm tắt chức năng và nhiệm vụ – Summary of functions and tasks

Nhóm Group	Tên Name	Nội dung chính Main content
Chức năng	Khoa học <i>Scientific</i>	Khôi phục sự kiện đã diễn ra; rút ra bản chất, tìm quy luật vận động và phát triển <i>Restore events; draw out their nature and find laws of movement and development</i>
Chức năng	Xã hội <i>Social</i>	Giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức; rút bài học kinh nghiệm cho hiện tại <i>Educate in ideas, feelings and morals; draw lessons for the present</i>

Nhóm <i>Group</i>	Tên <i>Name</i>	Nội dung chính <i>Main content</i>
Nhiệm vụ	Nhận thức <i>Cognition</i>	Cung cấp tri thức khoa học, giúp tìm hiểu hiện thực lịch sử khách quan, chân thực <i>Provide scientific knowledge to study historical reality objectively and truthfully</i>
Nhiệm vụ	Giáo dục <i>Education</i>	Truyền bá giá trị, truyền thống tốt đẹp; giáo dục đạo đức, tinh thần dân tộc, lòng khoan dung <i>Pass on good values and traditions; foster morals, national spirit, tolerance</i>
Nhiệm vụ	Dự báo <i>Forecasting</i>	Tổng kết thực tiễn, rút bài học, góp phần dự báo tương lai <i>Sum up practice, draw lessons, help foresee the future</i>

Đọc bảng từ trái sang phải: nhóm, tên, rồi nội dung. Hai hàng trên là chức năng, ba hàng sau là nhiệm vụ.

Read the table left to right: group, name, content. The first two rows are functions, the last three are tasks.

1.4. Nguyên tắc khách quan, trung thực của nhà sử học – *The principles of objectivity and honesty*

Trọng tài bóng đá không được nghiêng về đội nào, và không được bỏ qua một quả phạt đền chỉ vì đội mình thích bị thiệt. Người viết sử cũng như vậy. Sản phẩm của Sử học là nhận thức khoa học về hiện thực lịch sử, nên người làm ra nó phải giữ hai nguyên tắc.

A football referee must not lean to either side, nor ignore a penalty because their favourite would suffer. Writers of history are the same. The product of the discipline is scientific understanding of historical reality, so its makers must keep two principles.

NGUYÊN TẮC 1.8 (Nguyên tắc khách quan) / PRINCIPLE 1.8 (Principle of objectivity)

Nguyên tắc khách quan: nhà sử học dùng phương pháp khoa học để tìm kiếm, thu thập, xử lý tư liệu, rồi trình bày sự kiện, quá trình, nhân vật đúng như chúng đã diễn ra, không để ý muốn riêng thay đổi sự thật. Ví dụ: được biết một đội thua thì phải ghi đội đó thua, dù người viết là cổ động viên của đội ấy.

The principle of objectivity: the historian uses scientific methods to find, collect and process sources, then presents events, processes and figures as they happened, never letting personal wishes alter the facts. Example: if a team lost, the record says it lost, even if the writer supports that team.

NGUYÊN TẮC 1.9 (Nguyên tắc trung thực) / PRINCIPLE 1.9 (Principle of honesty)

Nguyên tắc trung thực: nhà sử học nói đúng sự thật, không bịa thêm, không giấu bớt, không sửa tư liệu cho hợp ý mình. Sách giáo khoa đòi hỏi trình bày sự kiện khách quan, trung thực, đủ các mặt và cụ thể, trong quan hệ trước sau (lịch đại) và quan hệ cùng thời (đồng đại). Ví dụ: kể một việc thì nói cả điều tốt lẫn điều chưa tốt có trong tư liệu.

The principle of honesty: the historian tells the truth, adds nothing invented, hides nothing, and never alters sources to suit a view. The textbook requires events to be presented objectively, honestly, from all sides and concretely, in relation to what came before and after (diachronic) and to what was

simultaneous (synchronic). Example: when telling an event, give both the good and the less good that the sources contain.

Quan hệ lịch đại là nhìn một việc theo dòng thời gian: cái gì có trước, cái gì có sau, như xem một đoạn phim tua từ đầu đến cuối. Quan hệ đồng đại là nhìn một việc cùng lúc với các việc khác đang xảy ra ở chỗ khác, như chụp một tấm ảnh cả sân trường vào một giờ nhất định. Người viết sử cần cả hai: phim cho biết nguyên nhân và kết quả, ảnh cho biết bối cảnh.

A diachronic relation views a matter along time: what came first, what came after, like watching a film from start to finish. A synchronic relation views it alongside other things happening at the same moment elsewhere, like a photo of the whole school yard at one hour. A writer of history needs both: the film shows cause and result, the photo shows context.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi một người viết có đúng nguyên tắc không thì chỉ ra: người đó đã giữ hay bỏ sót điều gì trong tư liệu? Bỏ sót có chủ ý vi phạm trung thực; chọn sự thật theo ý thích vi phạm khách quan.

When asked whether a writer followed the principles, show what he kept or left out of the sources. Deliberate omission breaks honesty; choosing facts to taste breaks objectivity.

VÍ DỤ 1.4 (Nhận ra vi phạm nguyên tắc) / EXAMPLE 1.4 (Spotting a breach of principle) – Một người viết lịch sử của một hội làng chỉ ghi những lần hội thành công, bỏ qua mọi năm hội gặp khó khăn dù tư liệu còn ghi đủ. Người đó vi phạm nguyên tắc nào? Nêu hậu quả đối với người đọc, trong khoảng 100 chữ.

A person writing the history of a village association records only the successful gatherings and omits all the difficult years even though the sources record them. Which principle is broken? State the consequence for the reader, in about one hundred words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: tư liệu ghi đủ cả thành công lẫn khó khăn; người viết chỉ chọn thành công.
Step 1: the sources record both success and hardship; the writer chose only success.
 2. Bước 2: bỏ có chủ ý điều có thật trong tư liệu là vi phạm nguyên tắc trung thực; trình bày một phía là chưa khách quan.
Step 2: deliberately dropping what the sources contain breaks honesty; presenting one side lacks objectivity.
 3. Bước 3: hậu quả là người đọc có hiểu biết lệch, tưởng hội làng chưa từng gặp khó.
Step 3: the consequence is a skewed understanding; the reader thinks the gathering never met trouble.
- Dàn ý (3,0 điểm): nêu đúng nguyên tắc bị vi phạm (1,0); chỉ ra bằng chứng vi phạm (1,0); hậu quả với người đọc (1,0).
Outline (3.0 marks): name the principle broken (1.0); point to the evidence of the breach (1.0); the consequence for the reader (1.0).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Người viết vi phạm nguyên tắc trung thực, và cả nguyên tắc khách quan. Tư liệu còn ghi cả những năm hội thành công lẫn những năm gặp khó khăn, nhưng người viết chỉ giữ lại phần thành công, tức là bỏ có chủ ý điều có thật. Hậu quả

là người đọc có hiểu biết lệch: họ tin hội làng chưa từng gặp khó, trong khi hiện thực lịch sử khác. Một bản lịch sử như vậy khó giúp người sau rút bài học, vì bài học nằm cả ở những lúc khó khăn.

The writer breaks the principle of honesty, and also that of objectivity. The sources record the successful years and the difficult years, yet the writer kept only the successful ones, deliberately dropping what is true. The consequence is a skewed understanding: readers believe the village gathering never met trouble, while historical reality was otherwise. Such a history helps later people little, because lessons lie in the hard times too. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm “khách quan” với “lạnh lùng, không có cảm xúc”. Khách quan nghĩa là không sửa sự thật theo ý mình; người viết vẫn có thể trân trọng điều mình viết.

Confusing “objective” with “cold and without feeling”. Objective means not bending the facts to one’s wishes; a writer may still treasure the subject.

1.5. Học tập, khám phá lịch sử suốt đời và kết nối lịch sử với cuộc sống – *Lifelong learning of history and linking history with life*

Bạn mở ảnh cũ trong điện thoại để nhớ chuyến đi năm ngoái, rồi quyết định năm nay đi đâu. Bạn vừa làm đúng một việc mà sách giáo khoa gọi là học từ quá khứ để hiểu hiện tại và tính chuyện tương lai. Mỗi người, mỗi gia đình, mỗi dân tộc và cả nhân loại đều có quá khứ, hiện tại và tương lai, và ba thứ ấy nối vào nhau.

You open old photos on your phone to recall last year’s trip, then decide where to go this year. You have just done what the textbook describes: learning from the past to understand the present and plan the future. Each person, family, nation and all humankind has a past, a present and a future, and the three are joined.

KHÁI NIỆM 1.10 (Học tập, khám phá lịch sử suốt đời) / CONCEPT 1.10 (Lifelong learning of history) – **Học tập, khám phá lịch sử suốt đời** là việc tiếp tục tìm hiểu quá khứ ở mọi lứa tuổi, trong và ngoài nhà trường. Cần làm vậy vì hiện tại luôn kế thừa và đứng trên nền những gì quá khứ để lại. Người xưa gọi đó là “Ôn cố, tri tân”, nghĩa là ôn cũ để biết mới. Ví dụ: người đi làm tìm hiểu lịch sử nghề của mình để hiểu vì sao nghề có quy tắc như ngày nay.

Lifelong learning and exploration of history means continuing to study the past at every age, in and out of school. It is needed because the present always inherits from, and stands on, what the past left. The old saying is “Ôn cố, tri tân”: review the old to know the new. Example: a worker studies the history of the trade to understand why it has its present rules.

Sách giáo khoa nêu ba lí do để học suốt đời, và bạn có thể dùng chúng làm ba ý chính khi gặp câu hỏi “vì sao phải học lịch sử suốt đời”.

The textbook gives three reasons for lifelong learning, and you can use them as three main points when asked why history should be studied for life.

- Lí do một: con người có nhu cầu tìm về cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ, cộng đồng, và muốn truyền lại kinh nghiệm, truyền thống, tri thức, khát vọng. Người xưa làm việc đó bằng khắc lên vách đá, đồ vật, gửi vào sử thi, thực hành nghi lễ, lập gia phả; về sau có ghi chép lịch sử, thư tịch và công trình nghiên cứu.

Reason one: people need to find their roots, in self, family, clan and community, and want to hand on experience, tradition, knowledge and aspiration. The ancients did so by carving rock and objects, entrusting epics, performing rituals, keeping genealogies; later came historical records, written works and research.

- Lí do hai: còn nhiều chỗ trống, nhiều điều bí ẩn trong nghiên cứu lịch sử, và chính những khoảng trống ấy thôi thúc con người tìm tòi. Ví dụ: kim tự tháp là di sản tiêu biểu của Ai Cập cổ đại, nhưng đến nay người ta vẫn chưa trả lời chính xác chúng đã được xây dựng như thế nào.

Reason two: there are many gaps and mysteries in historical research, and those gaps push people to explore. Example: the pyramids are a leading heritage of ancient Egypt, yet no one has answered exactly how they were built.

- Lí do ba: nhân loại đang sống trong thời toàn cầu hóa. Hiểu lịch sử và văn hóa dân tộc mình cũng như các nước khác giúp ta hội nhập, biết tôn trọng sự khác biệt, chủ động tiếp thu có chọn lọc thành tựu của nhân loại, đồng thời biết giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam.

Reason three: humankind lives in an age of globalisation. Knowing the history and culture of one's own and other nations helps us integrate, respect difference, selectively take up humanity's achievements, and also preserve and promote Vietnamese cultural identity.

Còn một lí do thực tế: tri thức lịch sử và văn hóa là nguồn cảm hứng cho nhiều sáng tạo trong công nghiệp văn hóa và du lịch, và việc học lịch sử mở ra những cơ hội nghề nghiệp mới.

One practical reason remains: historical and cultural knowledge inspires creativity in the cultural industries and tourism, and studying history opens up new career opportunities.

Dân ta phải biết sử ta, Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam.

(Hồ Chí Minh, Lịch sử nước ta (1942))

Our people must know our history, to understand fully the origins of our country, Viet Nam.

(Ho Chi Minh, Lich su nuoc ta (Our country's history), 1942)

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề dạng “vì sao phải” cần ý chính có tên riêng, không dừng ở câu “vì lịch sử quan trọng”. Hãy dùng ba lí do ở trên như ba ngăn và gắn mỗi ngăn với một dẫn chứng gọn.

A “why must” question needs main points with names, not just “because history is important”. Use the three reasons above as three drawers and attach one brief piece of evidence to each.

VÍ DỤ 1.5 (Viết đoạn văn trả lời “vì sao phải”) / EXAMPLE 1.5 (Writing a “why must” paragraph) – Viết đoạn văn khoảng 150 chữ trả lời câu hỏi: vì sao một người đã học xong phổ thông vẫn cần tiếp tục khám phá lịch sử? Dùng ít nhất hai lí do và hai dẫn chứng.

Write a paragraph of about 150 words answering: why does someone who has finished school still need to explore history? Use at least two reasons and two pieces of evidence.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: viết ra hai lí do chọn từ ba lí do ở trên, mỗi lí do một dòng.

Step 1: write down two reasons chosen from the three above, one per line.

2. Bước 2: cạnh mỗi lí do ghi một dẫn chứng: kim tự tháp chưa rõ cách xây; hội nhập cần hiểu văn hóa khác.
Step 2: beside each reason note one piece of evidence: the pyramids' unknown building method; integration needs understanding other cultures.
 3. Bước 3: viết câu chủ đề trả lời thẳng câu hỏi, rồi hai câu cho hai lí do, kèm dẫn chứng, rồi một câu chốt.
Step 3: write a topic sentence that answers directly, then two sentences for the two reasons with evidence, then a closing sentence.
- Dàn ý (3,0 điểm): câu trả lời thẳng (0,5); lí do một kèm dẫn chứng (1,0); lí do hai kèm dẫn chứng (1,0); câu chốt gắn với người học (0,5).
Outline (3.0 marks): direct answer (0.5); reason one with evidence (1.0); reason two with evidence (1.0); closing sentence tied to the learner (0.5).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Học xong phổ thông vẫn nên khám phá lịch sử, vì quá khứ còn nhiều điều chưa biết và hiện tại còn cần quá khứ để giải thích. Về điều chưa biết, kim tự tháp là di sản tiêu biểu của Ai Cập cổ đại nhưng đến nay người ta vẫn chưa trả lời chính xác chúng được xây như thế nào. Những khoảng trống như vậy mời người học tiếp tục tìm. Về hiện tại, nhân loại đang sống thời toàn cầu hóa, nên hiểu lịch sử và văn hóa nước khác giúp ta tôn trọng sự khác biệt và hội nhập, còn hiểu văn hóa nước mình giúp ta giữ bản sắc. Hai việc đó không dừng khi ra khỏi lớp học, nên việc học lịch sử cũng phải kéo dài suốt đời.
Even after school one should keep exploring history, because the past still holds unknowns and the present still needs the past to explain it. On the unknowns, the pyramids are a leading heritage of ancient Egypt, yet no one has answered exactly how they were built. Such gaps invite learners to keep looking. On the present, humankind lives in an age of globalisation, so understanding other nations' history and culture helps us respect difference and integrate, while understanding our own culture helps us keep our identity. Neither task ends when we leave the classroom, so the study of history must also last a lifetime. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ viết “học lịch sử để biết về quá khứ” mà không nói vì sao phải học suốt đời. Chữ “suốt đời” là chỗ chấm điểm: phải có ý về chỗ trống của tri thức hoặc về đời sống đang thay đổi.
Writing only “we study history to know the past” without saying why for life. The words “for life” carry the marks: you need a point about gaps in knowledge or about a changing world.

Kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử – *Linking history with life, and life with history*

Học lịch sử không nhốt trong giờ học. Tham quan bảo tàng, di tích lịch sử – văn hóa, xem phim, đọc truyện, xem kịch dựng theo đề tài lịch sử cũng là học. Quanh bạn có nhiều “chứng nhân lịch sử”: mỗi ngôi nhà, con phố, làng bản, ngôi đình, ngôi chùa, tượng đài, mỗi trường học đều có chuyện riêng của nó. Việc của bạn là hỏi: nó được dựng khi nào, ai làm, ý nghĩa là gì. Rồi dùng bài học lịch sử để giải thích vấn đề thời sự, tránh lặp lại sai lầm cũ và giữ gìn di sản quý.

Learning history is not locked inside lessons. Visiting museums and historic sites, watching films, reading stories and seeing plays on historical themes are learning too. Around you are many “witnesses of history”: every house, street, hamlet, communal house, pagoda, monument

and school has its own story. Your job is to ask when it was built, by whom, and what it means. Then use lessons from history to explain current issues, avoid old mistakes and preserve valuable heritage.

NHẬN XÉT / REMARK – Khi đề hỏi “em có thể học lịch sử qua những cách nào”, câu trả lời mạnh nhất không dừng ở “đi bảo tàng”. Hãy nói mỗi cách cho ta biết thêm điều gì mà giờ học khó cho: vật thật, không khí địa điểm, câu chuyện của người sống tại đó.

When asked in what ways one can learn history, the strongest answer does not stop at “visit a museum”. Say what each way adds that a lesson rarely can: the real object, the atmosphere of the place, the stories of people living there.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Ba lí do học suốt đời: nhu cầu tìm cội nguồn; còn khoảng trống tri thức; sống trong thời toàn cầu hóa. Thêm ý thực tế: công nghiệp văn hóa, du lịch, nghề nghiệp.

Three reasons for lifelong learning: the need to find roots; gaps in knowledge remain; life in an age of globalisation. Add a practical point: cultural industries, tourism, careers.

1.6. Sử liệu và cách sưu tầm, thu thập, xử lí thông tin sử liệu – Sources and how to collect, gather and process source information

Muốn biết phòng mình bị ai làm đổ nước, bạn tìm dấu vết: vết ướt trên sàn, tiếng kể của em, cái cốc nghiêng. Nhà sử học cũng làm vậy với quá khứ. Những dấu vết ấy là sử liệu, và công việc đầu tiên của nghiên cứu lịch sử là gom và kiểm chúng.

To find out who spilled water in your room you look for traces: a wet patch on the floor, your sibling's account, a tilted cup. Historians do the same with the past. Those traces are sources, and the first job in historical research is to gather and check them.

KHÁI NIỆM 1.11 (Sử liệu) / CONCEPT 1.11 (Historical source) – **Sử liệu** (tư liệu lịch sử) là toàn bộ những hình thức khác nhau của tư liệu, chứa đựng thông tin về quá khứ của loài người. Ví dụ trong sách giáo khoa: lá đề trang trí hình rồng gắn trên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long; hình ảnh một tờ tiền Việt Nam; một trang báo Nhân dân số 5043 ra ngày 1 – 2 – 1968.

A historical source is the whole range of material, in different forms, that holds information about humankind's past. Examples in the textbook: a dragon-shaped decorative leaf on the roof tile of Thang Long Imperial Citadel, an image of a Vietnamese banknote, and a page of Nhan Dan newspaper, issue 5043, dated 1 – 2 – 1968.

Ba ví dụ ấy cho thấy sử liệu có nhiều dạng. Khi làm bài, bạn xếp chúng vào bốn nhóm theo hình thức. Cách xếp này là cách của sách, giúp bạn gọi đúng tên.

The three examples show that sources come in many forms. In exams, sort them into four groups by form. This grouping is the book's own, to help you name things correctly.

Nhóm <i>Group</i>	Là gì <i>What it is</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Hiện vật	Đồ vật, công trình còn lại <i>Objects and structures that remain</i>	Lá đề hình rồng trên mái ngói; một cây cầu <i>A dragon-shaped roof leaf; a bridge</i>
Chữ viết	Sách, báo, văn bản, ghi chép <i>Books, newspapers, documents, records</i>	Trang báo Nhân dân; bộ sách sử <i>A page of Nhan Dan; a history book</i>
Hình ảnh	Ảnh, tranh, hình in <i>Photographs, paintings, prints</i>	Hình một tờ tiền <i>The image of a banknote</i>
Truyền miệng và thực hành	Truyền thuyết, lời kể, nghi lễ truyền lại <i>Legends, spoken accounts, rituals handed down</i>	Truyền thuyết thời Hùng Vương; lễ giỗ Tổ <i>Hung Kings legends; the ancestral commemoration</i>

Đọc bảng theo hàng: mỗi hàng là một nhóm. Một vật có thể thuộc hai nhóm nếu có hai mặt, ví dụ tờ tiền là hiện vật mà cũng chứa hình ảnh và chữ.

Read the table by rows: each row is a group. One thing may fall into two groups if it has two sides; a banknote is an object, yet it also carries image and writing.

KHÁI NIỆM 1.12 (Sưu tầm, thu thập sử liệu) / CONCEPT 1.12 (Collecting and gathering sources) – **Sưu tầm, thu thập sử liệu** là quá trình lập danh mục sử liệu cần tìm, rồi tìm kiếm, thu thập thông tin liên quan đến đối tượng tìm hiểu. Nguồn sử liệu càng đa dạng và đầy đủ càng tốt. Ví dụ: tìm hiểu một ngôi đình thì lập danh sách gồm bia, ảnh cũ, lời kể người già, sổ ghi chép của ban quản lí.

Collecting and gathering sources is the process of listing the sources needed, then searching for and gathering information about the subject. The more varied and complete the sources, the better.

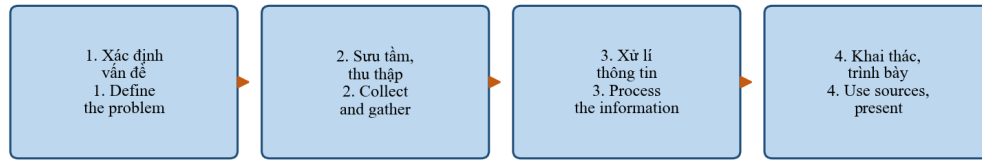
Example: to study a communal house, list the stele, old photographs, elders' accounts, the keepers' records.

KHÁI NIỆM 1.13 (Xử lí thông tin sử liệu) / CONCEPT 1.13 (Processing source information) – **Xử lí thông tin sử liệu** là quá trình phân loại, đánh giá, thẩm định và so sánh các sử liệu đã thu thập. Thẩm định là kiểm tra xem sử liệu có thật và đáng tin không. Mục đích là biết sử liệu nào xác thực và có giá trị ra sao đối với đề tài. Ví dụ: hai lời kể về cùng một việc khác nhau thì đem đối chiếu với bia đá, xem lời nào có chỗ dựa.

Processing source information is the process of classifying, assessing, verifying and comparing the sources gathered, to learn which are authentic, trustworthy and valuable for the topic. Example: when two accounts of one event differ, set them against the stone stele and see which has support.

Sách giáo khoa chia việc tìm hiểu lịch sử thành các bước: xác định vấn đề cần tìm hiểu; chuẩn bị sử liệu; giải quyết vấn đề bằng cách khai thác sử liệu. Trong bước chuẩn bị có hai việc cơ bản là sưu tầm, thu thập và xử lí thông tin, nên ta có sơ đồ bốn ô như Hình 1.2.

The textbook divides historical enquiry into steps: define the problem to study, prepare the sources, then solve the problem by drawing on the sources. Inside preparation are two basic jobs, collecting and processing, which gives the four-box diagram that follows.



Chuẩn bị sử liệu / Preparing the sources

Hình 1.2. Bốn bước tìm hiểu lịch sử: đọc từ trái sang phải; đường kẻ dưới ô 2 và 3 là bước chuẩn bị sử liệu

Figure 1.2. The four steps of historical enquiry, left to right; the line under boxes 2 and 3 marks the preparation of sources

KHÁI NIỆM 1.14 (Sử liệu gốc và sử liệu phái sinh) / CONCEPT 1.14 (Primary and secondary sources) – **Sử liệu gốc** là sử liệu do người sống cùng thời với sự việc làm ra hoặc để lại. Đó có thể là một tấm bia dựng lúc ấy, một lá thư hay một tấm ảnh chụp lúc ấy. **Sử liệu phái sinh** là sử liệu viết sau, dựa trên sử liệu khác (sách nghiên cứu, bài giảng). Cách phân biệt này giúp ta cân nhắc: sử liệu gốc gần sự việc hơn nhưng vẫn có người làm ra nó với mục đích riêng; sử liệu phái sinh dễ hiểu hơn nhưng đi qua tay người viết sau. Ví dụ: tấm bia dựng lúc xây đình là sử liệu gốc; cuốn sách viết sau về ngôi đình là sử liệu phái sinh.

A primary source is made or left by someone living at the same time as the event (a stele raised then, a letter, a photograph taken then). A secondary source is written later, drawing on other sources (a research book, a lecture). This distinction helps weigh them: primary sources are closer to the event but still made for the maker's own purpose; secondary sources are easier to follow but have passed through a later writer's hands. Example: the stele raised when the communal house was built is primary; a later book about the house is secondary.

Cần chuẩn bị gì để lập kế hoạch sử liệu – *What you need to plan your sources*

- Một đề tài nhỏ viết thành một câu hỏi (vì sao, từ khi nào, ra sao).
A small topic written as a question (why, since when, how).
- Một tờ giấy kẻ bảng ba cột: câu hỏi nhỏ, loại sử liệu, nơi tìm.
A sheet ruled into three columns: sub-question, type of source, where to look.

Các bước làm – *Steps*

1. Viết đề tài thành một câu hỏi, gạch chân từ khoá (cái gì, ở đâu, thời nào).
Write the topic as a question and underline the keywords (what, where, when).
2. Tách thành ba hoặc bốn câu hỏi nhỏ, mỗi câu một dòng ở cột 1.
Break it into three or four sub-questions, one per line in column 1.
3. Với mỗi câu hỏi nhỏ, ghi ở cột 2 loại sử liệu có thể trả lời: hiện vật, chữ viết, hình ảnh hoặc truyền miệng. Cố gắng có ít nhất hai loại.
For each sub-question, write in column 2 the type of source that could answer it (object, written, image, oral), aiming for at least two types.
4. Ghi ở cột 3 nơi tìm cụ thể: bảo tàng, thư viện, người già trong khu, chính di tích.
Write in column 3 a specific place to look: museum, library, elders in the area, the site itself.

5. Sau khi thu thập, xử lý: xếp từng sử liệu vào gốc hay phái sinh; so sánh các tin có mâu thuẫn; gạch chân những tin đã có hai nguồn xác nhận.

After gathering, process: sort each source as primary or secondary; compare conflicting information; mark facts confirmed by two sources. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề “lập kế hoạch” chấm hai chỗ: câu hỏi nhỏ có khớp đề tài không, và sử liệu nêu ra có đa dạng và tìm được thật không. Đừng ghi những nguồn không thể đến được.

A “plan” question marks two things: whether the sub-questions fit the topic, and whether the sources named are varied and actually reachable. Do not name sources you cannot get to.

VÍ DỤ 1.6 (Lập kế hoạch sưu tầm và xử lý sử liệu) / EXAMPLE 1.6 (Planning the collection and processing of sources)

– Em muốn tìm hiểu một con ngõ nhỏ ở nơi em ở đã có tên gọi hiện nay từ khi nào và vì sao. Lập bảng kế hoạch sưu tầm sử liệu gồm ba cột: câu hỏi nhỏ, loại sử liệu, nơi tìm; mỗi cột ít nhất ba dòng. Rồi nêu cách xử lý khi hai lời kể về tên ngõ không giống nhau.

You want to find out since when and why a small lane where you live has its present name. Draw up a plan for collecting sources with three columns: sub-question, type of source, where to look; at least three rows. Then state how to handle two accounts of the lane's name that disagree.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: đề tài thành câu hỏi: “con ngõ có tên hiện nay từ khi nào, vì sao?”. Từ khoá: tên, từ khi nào, vì sao.

Step 1: the topic as a question: since when and why does the lane have its present name?

Keywords: name, since when, why.

2. Bước 2: tách ba câu hỏi nhỏ: ai đặt tên; tên cũ là gì; người ở đây gọi tên đó ra sao.

Step 2: three sub-questions: who named it; what the old name was; how residents say the name.

3. Bước 3 và 4: lập bảng như dưới.

Steps 3 and 4: build the table below.

- Câu hỏi 1, ai đặt tên: sử liệu chữ viết; nơi tìm: văn bản ở ủy ban phường, thư viện.

Sub-question 1, who named it: written sources; place: documents at the ward office, the library.

- Câu hỏi 2, tên cũ: hình ảnh và hiện vật; nơi tìm: ảnh cũ trong nhà dân, biển tên cũ nếu còn.

Sub-question 2, the old name: images and objects; place: old photographs in households, the old name plate if it survives.

- Câu hỏi 3, cách gọi: truyền miệng; nơi tìm: người cao tuổi trong ngõ.

Sub-question 3, how it is said: oral sources; place: older people in the lane.

4. Bước 5: hai lời kể khác nhau thì kiểm xem ai ở trong ngõ lâu hơn, rồi tìm một sử liệu thứ ba (biển tên, văn bản) để xác nhận.

Step 5: when two accounts differ, check who has lived longer in the lane, then find a third source (a name plate, a document) to confirm.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Kế hoạch gồm ba hướng. Để biết ai đặt tên, em tìm sử liệu chữ viết tại ủy ban phường và thư viện. Để biết tên cũ, em tìm ảnh cũ trong nhà dân và biển tên cũ nếu còn. Để biết cách người ở đây gọi tên ngõ, em hỏi người cao tuổi. Khi hai lời kể không giống nhau, em hỏi xem ai sống lâu hơn trong ngõ. Rồi em tìm một sử liệu thứ ba, như biển tên hay văn bản, để đối chiếu. Tin nào có ít nhất hai nguồn xác nhận thì em ghi là đáng tin; tin chỉ có một nguồn thì ghi là chưa kiểm.

The plan has three strands. To learn who named it, I look for written sources at the ward office and library. For the old name, I look for old photographs in households and the old name plate if it survives. For how residents say the name, I ask older people. When two accounts differ, I ask who has lived longer in the lane, then find a third source such as a name plate or document to compare. Information with at least two confirming sources I mark as reliable; information with only one source I mark as unchecked. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nhầm “sưu tầm” với “xử lý”. Sưu tầm là gom; xử lý là phân loại, thẩm định, so sánh. Gom hai lời kể mà không đối chiếu thì mới xong nửa việc.

Mixing up “collecting” with “processing”. Collecting is gathering; processing is classifying, verifying and comparing. Gathering two accounts without comparing them is half the job.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ kể ra một loại sử liệu (toàn lời kể hoặc toàn sách). Một loại thì dễ lệch; đủ ít nhất hai loại mới kiểm chéo được.

Naming only one type of source (all accounts, or all books). One type skews easily; at least two types are needed to cross-check.

1.7. Ba kĩ năng làm bài: khai thác một tư liệu, đối chiếu hai tư liệu, phân biệt sự kiện với nhận định – *Three exam skills: working with one source, comparing two sources, separating fact from opinion*

Bạn đang cầm một món đồ lạ trên sạp hàng cũ. Việc đầu tiên bạn hỏi: của ai, làm khi nào, dùng làm gì, người bán có nói thật không. Ba kĩ năng sau dạy bạn đặt đúng những câu hỏi ấy lên tư liệu trong đề thi, rồi viết câu trả lời có điểm.

You pick up a strange item at an old stall. First you ask whose it was, when it was made, what it was for, and whether the seller is honest. The three skills below teach you to put the same questions to a source in an exam and then write an answer that earns marks.

Kĩ năng 1. Khai thác một tư liệu – *Skill 1. Working with one source*

Khai thác tư liệu là đọc một tư liệu và trả lời được ba câu: ai làm ra nó, nó cho biết điều gì, tin được đến đâu. Mục đích là để câu trả lời của bạn bám vào tư liệu thay vì kể điều bạn nhớ.

Working with a source means reading one source and answering three questions: who made it, what it tells us, how far it can be trusted. The aim is to keep your answer tied to the source instead of retelling what you remember.

Cần chuẩn bị gì – *What you need*

- Tư liệu và câu hỏi của đề, đọc hết một lượt chưa viết gì.
The source and the question, read once without writing.

- Bút gạch chân hai màu: một màu cho nguồn gốc, một màu cho nội dung.
Two coloured pens: one for provenance, one for content.

Các bước làm – Steps

1. Gạch chân tên tư liệu, tác giả, năm. Đề không ghi thì viết “không rõ” vào lề.
Underline the title, author and date. If the question gives none, write “unknown” in the margin.
2. Xếp loại: hiện vật, chữ viết, hình ảnh hay truyền miệng; gốc hay phái sinh. Viết hai từ cạnh tư liệu.
Classify: object, written, image or oral; primary or secondary. Write two words beside the source.
3. Tóm nội dung trong một câu: việc gì, ở đâu, khi nào.
Sum up the content in one sentence: what, where, when.
4. Hỏi: người làm ra tư liệu có lí do để nói quá hay nói thiếu không? Ghi ngắn câu trả lời.
Ask: did the maker have a reason to exaggerate or leave things out? Note a brief answer.
5. Viết kết luận hai vế: tư liệu cho biết gì chắc chắn; còn thiếu gì.
Write a two-part conclusion: what the source firmly tells; what it lacks. ■

Mùa nước lên, nước ngập đến bậc thềm thứ hai của ngôi đình. Dân làng không đồ thờ lên gác. Mấy hôm sau nước rút, đình không hư, chỉ phải quét bùn.

In the flood season the water rose to the second step of the communal house. Villagers carried the ritual objects up to the loft. A few days later the water fell; the house was undamaged and only needed mud swept out.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề “cho biết điều gì” hỏi nội dung, chưa hỏi đánh giá. Trả lời bằng thông tin có trong đoạn, không kể thêm điều đoạn không nói. Phần “tin được đến đâu” chỉ làm khi đề hỏi.

“What does it tell” asks for content, not judgement. Answer with information in the passage and add nothing it does not say. The “how far can it be trusted” part is done only when asked.

VÍ DỤ 1.7 (Khai thác một tư liệu chữ viết) / EXAMPLE 1.7 (Working with a written source) – Đọc đoạn tư liệu trên. Cho biết đây là loại tư liệu gì, nó cho biết điều gì về đời sống làng ven sông, và nó còn thiếu gì để dùng làm bằng chứng. Trả lời khoảng 130 chữ.

Read the source above. State what type of source it is, what it tells of life in a riverside village, and what it lacks as evidence. Answer in about one hundred and thirty words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: đề không ghi tác giả, năm. Lề: “không rõ”.
Step 1: no author or date. Margin: “unknown”.
2. Bước 2: tư liệu chữ viết; chưa rõ gốc hay phái sinh.
Step 2: a written source; not clear whether primary or secondary.

3. Bước 3: mùa nước lên ngập đến bậc thềm đình; dân làng giữ đồ thờ; đình không hư.
Step 3: floodwater reaches the temple step; villagers protect ritual objects; the house is undamaged.
 4. Bước 4: người viết nhìn việc từ phía dân làng, có thể muốn nhấn việc giữ gìn đình.
Step 4: the writer sees it from the villagers' side and may wish to stress the care of the house.
 5. Bước 5: chắc chắn biết nước lên tới đâu và dân làng làm gì; thiếu năm xảy ra, người viết, độ lớn của lụt.
Step 5: it firmly tells how high the water rose and what villagers did; it lacks the year, the writer and the flood's scale.
- Dàn ý (3,0 điểm): loại tư liệu (0,5); nội dung (1,0); cách làng ứng phó (0,5); giới hạn của tư liệu (1,0).
Outline (3.0 marks): type (0.5); content (1.0); how the village coped (0.5); limits of the source (1.0).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đây là tư liệu chữ viết, không rõ tác giả và năm. Tư liệu cho biết vào mùa nước lên, nước ngập tới bậc thềm thứ hai của ngôi đình, dân làng khiêng đồ thờ lên gác để giữ, vài hôm sau nước rút và đình không hư. Qua đó thấy làng ven sông quen sống chung với lũ và biết cách giữ những vật quý của cộng đồng. Tuy vậy tư liệu chỉ cho một góc nhìn, vì người viết có thể muốn nhấn việc giữ đình. Nó cũng thiếu năm xảy ra, người viết và mức độ của trận lụt, nên chưa đủ để kết luận về mọi mùa lũ. Muốn chắc hơn, cần đặt nó cạnh một tư liệu khác, như hiện vật hay lời kể khác.

This is a written source with no known author or date. It tells that in the flood season the water rose to the second step of the communal house, villagers carried the ritual objects to the loft, and a few days later the water fell and the house was undamaged. It suggests a riverside village used to living with floods and knew how to protect the community's treasured objects. Yet it gives one viewpoint only, since the writer may want to stress the care of the house. It also lacks the year, the writer and the scale of the flood, so it cannot support conclusions about every flood season. For firmer ground it should be set beside another source, such as an object or a different account. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chép lại nguyên đoạn tư liệu thay cho câu trả lời. Giám khảo cần câu của bạn nói tư liệu cho biết gì, không cần bạn chép lại.

Copying the source out as the answer. Examiners want your own sentence on what it shows, not a copy.

Kĩ năng 2. Đối chiếu hai tư liệu – Skill 2. Comparing two sources

Đối chiếu là đặt hai tư liệu nói về cùng một việc cạnh nhau, tìm chỗ giống, chỗ khác, rồi quyết định điều gì chắc, điều gì còn phải kiểm. Chỗ giống thường là phần chắc; chỗ khác là phần phải giải thích.

Comparing means putting two sources about one matter side by side, finding where they agree and differ, then deciding what is firm and what must still be checked. Where they agree is usually firm; where they differ needs explanation.

Các bước làm – Steps

1. Đọc từng tư liệu, tóm mỗi tư liệu một câu, viết vào lề.

Read each source and sum it up in one sentence in the margin.

2. Kẻ bảng ba cột: tiêu chí, tư liệu A, tư liệu B. Tiêu chí là điểm bạn đem ra so sánh. Chọn sự việc, nguyên nhân, kết quả, rồi thêm một hàng “người ghi và lúc ghi”.
Rule a three-column table: criterion, source A, source B. A criterion is a point you compare. Choose the event, the cause and the result, then add a row for “who recorded it and when”.
3. Điền từng ô bằng ý lấy từ tư liệu. Ô nào tư liệu không nói thì ghi “không nói”.
Fill each cell with an idea from the source. If a source is silent, write “silent”.
4. Cuối mỗi hàng ghi G (giống) hoặc K (khác).
At the end of each row write S (same) or D (different).
5. Rút ra: điều hai tư liệu cùng xác nhận; điều khác nhau và vì sao (người ghi, lúc ghi, mục đích); điều còn phải kiểm.
Conclude: what both sources confirm; what differs and why (writer, time, purpose); what remains to be checked. ■

Tư liệu A (bản tin của một hội giữ đê, viết ngay sau việc): Đêm mưa lớn, một đoạn đê gần bến sạt xuống. Nguyên nhân là nước lên nhanh. Không ai bị thương. Dân làng đắp lại đoạn đê trong ba ngày.

Source A (a bulletin of a dyke-keeping association, written straight after the event): On a night of heavy rain a stretch of dyke near the ferry slipped. The cause was fast-rising water. No one was hurt. Villagers rebuilt the stretch in three days.

Tư liệu B (lời một người sống ở bến, kể lại nhiều năm sau): Đê sạt vì đoạn ấy vốn yếu, lâu rồi không ai tu sửa. Có hai người bị thương nhẹ. Phải gần một tuần mới đắp xong.

Source B (an account by someone living at the ferry, told many years later): The dyke slipped because that stretch was weak and unrepaired for long. Two people were slightly hurt. It took nearly a week to rebuild.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề này không hỏi “tư liệu nào đúng”. Nó hỏi điều hai tư liệu cùng xác nhận và điều còn phải kiểm. Hãy đi theo bảng, đừng kể lại hai đoạn.

This question does not ask which source is right. It asks what both confirm and what remains to be checked. Follow the table; do not retell the two passages.

VÍ DỤ 1.8 (Lập bảng đối chiếu hai tư liệu) / EXAMPLE 1.8 (Building a comparison table of two sources) – Đọc hai tư liệu A và B trên. Lập bảng đối chiếu theo các tiêu chí, rồi nêu điều hai tư liệu cùng xác nhận và điều còn phải kiểm. Phần nhận xét viết khoảng 130 chữ.
Read sources A and B above. Build a comparison table by criteria, then state what both confirm and what remains to be checked. The commentary should be about one hundred and thirty words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: A là bản tin ngay sau việc, B là lời kể nhiều năm sau.
Step 1: A is a bulletin straight after; B is an account many years later.
 2. Bước 2 và 3: lập bảng như dưới.
Steps 2 and 3: build the table below.
- Sự việc: A, một đoạn đê gần bến sạt; B, đê sạt. G (giống).
Event: A, a stretch near the ferry slipped; B, the dyke slipped. S (same).

- Nguyên nhân: A, nước lên nhanh; B, đoạn đê yếu, không sửa. K (khác).
Cause: A, fast-rising water; B, a weak unrepaired stretch. D (different).
- Thiệt hại: A, không ai bị thương; B, hai người bị thương nhẹ. K.
Harm: A, no one hurt; B, two slightly hurt. D.
- Thời gian sửa: A, ba ngày; B, gần một tuần. K.
Repair time: A, three days; B, nearly a week. D.
- Người ghi và lúc ghi: A, hội giữ đê, ngay sau việc; B, người ở bên, nhiều năm sau. K.
Writer and time: A, the association, straight after; B, a resident, many years later. D.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai tư liệu cùng xác nhận có một đoạn đê gần bên bị sạt và dân làng đắp lại. Chúng khác ở nguyên nhân, thiệt hại và thời gian sửa. Sự khác nhau có thể do người ghi và lúc ghi: hội giữ đê viết ngay sau việc nhưng có thể muốn nói đoạn đê chắc; người ở bên kể nhiều năm sau, có thể nhớ lệch, hoặc nhấn điều đã gây bức xúc. Vì vậy chỉ coi là chắc điều hai tư liệu trùng nhau. Điều còn phải kiểm là nguyên nhân, số người bị thương và số ngày sửa, bằng một nguồn thứ ba như sổ ghi của làng.

Both sources confirm that a stretch of dyke near the ferry slipped and villagers rebuilt it. They differ on cause, harm and repair time. The difference may come from writer and time: the association wrote straight after but may wish to say the dyke was sound; the resident told it many years later and may remember unevenly or stress what caused anger. So only what both sources share is treated as firm. What remains to be checked is the cause, the number hurt and the days of repair, using a third source such as the village's records. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Kết luận “tư liệu A đúng, tư liệu B sai” chỉ vì A viết sớm hơn. Sớm hơn thì gần việc hơn, nhưng người viết sớm cũng có thể có lí do nói thiếu. Phải nêu cả hai phía.

Concluding “A is right, B is wrong” only because A is earlier. Earlier is closer to the event, but an early writer may also have reasons to leave things out. Address both sides.

NHẬN XÉT / REMARK – Bảng đối chiếu có một lợi thế khi chấm: giám khảo thấy ngay bạn đã so từng tiêu chí. Dù bài ngắn vẫn nên vẽ bảng hai, ba hàng.

A comparison table helps in marking: the examiner sees at once that you compared criterion by criterion. Even in a short answer draw a table of two or three rows.

Kĩ năng 3. Phân biệt sự kiện với nhận định – Skill 3. Separating fact from opinion

Sự kiện là việc có thể kiểm tra đúng hay sai bằng sử liệu: ai, ở đâu, khi nào, làm gì. Nhận định là ý kiến đánh giá của người viết, như tốt hay xấu, quan trọng hay không, vì sao. Đề hay đưa một đoạn có cả hai thứ lẫn vào nhau rồi bảo bạn tách ra. Tách được thì bạn mới kiểm tra được đoạn văn đó.

A fact is something that can be checked as true or false against sources: who, where, when, what. An opinion is the writer's judgement, such as good or bad, important or not, why. Questions often give a passage mixing the two and ask you to separate them. Only once separated can the passage be checked.

Các bước làm – Steps

1. Đánh số từng câu trong đoạn ở lề trái.

Number each sentence of the passage in the left margin.

2. Gạch chân từ đánh giá trong từng câu: “quan trọng nhất”, “chắc chắn”, “sáng suốt”, “đáng khen”, “có lẽ”, “do đó”, “tốt hơn”.

Underline evaluating words in each sentence: “most important”, “certainly”, “wise”, “praiseworthy”, “perhaps”, “therefore”, “better”.

3. Hỏi từng câu: “có thể kiểm tra bằng sử liệu là đúng hay sai không?”. Có thì ghi S (sự kiện), không thì ghi N (nhận định).

Ask of each sentence: can it be checked true or false against sources? If yes write F (fact), if not write O (opinion).

4. Với mỗi N, viết một dòng ngắn: cần sử liệu nào mới kiểm được ý kiến đó.

For each O write a brief line: which source would be needed to check that opinion. ■

(1) Con đường lát đá ven sông được mở rộng vào mùa khô sau trận lụt lớn.

(2) Việc mở rộng ấy là quyết định sáng suốt nhất của người làng. (3) Sau khi mở rộng, xe bò qua lại được hai chiều. (4) Chắc chắn con đường đã làm làng giàu lên. (5) Một tấm bia nhỏ ở đầu đường ghi tên những người góp công.

(1) The stone-paved riverside road was widened in the dry season after a great flood. (2) The widening was the wisest decision of the villagers. (3) After widening, ox-carts could pass in both directions. (4) The road surely made the village wealthy. (5) A small stele at the head of the road lists those who gave labour.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề “phân biệt” không chấm bạn nhớ nhiều, nó chấm bạn có chỉ ra được dấu hiệu. Mỗi câu xếp loại phải kèm lí do từ ngữ: có từ đánh giá hay không, kiểm tra được hay không.

A “distinguish” question does not reward memory; it rewards pointing to the signs. Each sentence's classification needs a reason in words: whether an evaluating word is present, whether it can be checked.

VÍ DỤ 1.9 (Tách sự kiện khỏi nhận định) / EXAMPLE 1.9 (Separating fact from opinion)

– Đọc đoạn tư liệu trên, trong đó các câu đã đánh số. Xếp từng câu là sự kiện hay nhận định, nêu dấu hiệu, và với mỗi nhận định, cho biết sử liệu nào cần để kiểm. Phần giải thích viết khoảng 125 chữ.

Read the source above, whose sentences are numbered. Classify each sentence as fact or opinion, state the sign, and for each opinion say which source is needed to check it. The explanation should be about 125 words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: đã đánh số (1) đến (5).

Step 1: already numbered (1) to (5).

2. Bước 2: từ đánh giá: câu (2) có “sáng suốt nhất”; câu (4) có “chắc chắn”, “làm giàu”.

Step 2: evaluating words: sentence (2) has “wisest”; sentence (4) has “surely” and “made wealthy”.

3. Bước 3: câu (1), (3), (5) kiểm được bằng sử liệu nên ghi S; câu (2) và (4) ghi N.
Step 3: sentences (1), (3), (5) can be checked against sources so write F; sentences (2) and (4) are O.
4. Bước 4: câu (2) cần ghi chép về những cách làm khác đã được bàn; câu (4) cần số liệu thu nhập của làng trước và sau.
Step 4: sentence (2) needs records of the alternatives discussed; sentence (4) needs the village's income before and after.
- Dàn ý (3,0 điểm): ba sự kiện đúng (1,5); hai nhận định đúng (1,0); sử liệu cần để kiểm hai nhận định (0,5).
Outline (3.0 marks): three facts correctly placed (1.5); two opinions correctly placed (1.0); the sources needed to check the two opinions (0.5).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu (1), (3) và (5) là sự kiện, vì ta có thể kiểm tra bằng sử liệu: việc mở rộng đường; việc xe bò đi được hai chiều; tấm bia ghi tên người góp công. Câu (2) và (4) là nhận định. Câu (2) dùng “sáng suốt nhất”, là lời đánh giá của người viết. Câu (4) dùng “chắc chắn” và gán việc làng giàu cho con đường, tức là một lời giải thích chưa có bằng chứng. Để kiểm câu (2) cần ghi chép về các cách làm khác mà làng từng bàn. Để kiểm câu (4) cần số liệu thu nhập của làng trước và sau khi mở đường, và phải loại trừ những nguyên nhân khác làm làng khá lên.

Sentences (1), (3) and (5) are facts, since they can be checked against sources: the widening, ox-carts passing both ways, the stele listing those who gave labour. Sentences (2) and (4) are opinions. Sentence (2) uses “wisest”, the writer's judgement. Sentence (4) uses “surely” and credits the road for the village's wealth, an explanation with no evidence yet. To check (2) we need records of the alternatives the village discussed. To check (4) we need the village's income before and after the road, and must exclude other causes of its improvement. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Coi câu có số liệu hay tên riêng là sự kiện. Câu “con đường làm làng giàu gấp đôi” có số nhưng vẫn là nhận định về nguyên nhân nếu chưa có sử liệu chứng minh. Hãy hỏi “kiểm bằng sử liệu nào?” chứ đừng nhìn vào con số.

Treating a sentence with a number or a name as a fact. “The road doubled the village's wealth” has a number but remains an opinion on cause unless sources prove it. Ask “which source would check this?” rather than looking at the number.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Sự kiện kiểm được đúng sai bằng sử liệu; nhận định là ý kiến đánh giá của người viết. Muốn kiểm nhận định phải có sử liệu khác.

A fact can be checked true or false against sources; an opinion is the writer's judgement. To check an opinion you need further sources.

Bảng chiến lược: đọc đề thấy dấu hiệu nào thì làm cách nào – Strategy table: which sign in the question calls for which approach

Dấu hiệu trong đề <i>Sign in the question</i>	Cách làm <i>Approach</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Cho một tư liệu, hỏi “cho biết điều gì” <i>A source, asking “what does it tell”</i>	Chỉ nêu nội dung có trong tư liệu, theo 5 bước khai thác <i>State only the content present, following the 5 steps</i>	Đoạn về ngôi đình mùa lũ <i>The passage on the communal house in flood</i>
Hỏi “tư liệu tin được đến đâu” <i>“How far can it be trusted”</i>	Nêu người làm, lúc làm, lí do nói quá hoặc thiếu <i>Name the maker, time and reasons to exaggerate or omit</i>	Bản tin hội giữ đê <i>The dyke association's bulletin</i>
Cho hai tư liệu về một việc <i>Two sources on one matter</i>	Kẻ bảng tiêu chí, ghi G/K, rút điều chắc và điều phải kiểm <i>Rule a criteria table, mark S/D, conclude firm and unchecked</i>	Hai đoạn về đoạn đê sạt <i>The two passages on the slipped dyke</i>
Hỏi “phân biệt sự kiện và nhận định” <i>“Distinguish fact and opinion”</i>	Đánh số câu, tìm từ đánh giá, hỏi kiểm được không <i>Number sentences, find evaluating words, ask whether checkable</i>	Đoạn về con đường lát đá <i>The passage on the paved road</i>
Hỏi “vì sao hai bản kể khác nhau” <i>“Why do two accounts differ”</i>	Dùng bốn ngăn: nhu cầu, điều kiện, sử liệu, mục đích <i>Use four drawers: need, conditions, sources, purpose</i>	Hai bài tường thuật buổi lễ <i>Two reports of a ceremony</i>
Hỏi “vì sao phải học suốt đời” <i>“Why study for life”</i>	Dùng ba lí do và dẫn chứng <i>Use three reasons with evidence</i>	Kim tự tháp chưa rõ cách xây <i>The pyramids' unknown method</i>
Có ý kiến cho rằng, bảo bình luận <i>A claim to comment on</i>	Nêu đồng ý hay không, hai hoặc ba luận điểm, dẫn chứng, kết luận <i>State agree or not, two or three points, evidence, conclusion</i>	Bài luận mục 1.7 <i>The essay of this section</i>
Lập kế hoạch tìm hiểu một đề tài nhỏ <i>Plan a small enquiry</i>	Bảng ba cột: câu hỏi nhỏ, loại sử liệu, nơi tìm <i>Three-column table: sub-question, source type, place</i>	Tìm hiểu tên một con ngõ <i>Finding out a lane's name</i>

Đọc bảng theo hàng: cột một là điều bạn nhìn thấy trong đề, cột hai là việc phải làm, cột ba là ví dụ trong chương. Tìm hàng khớp với đề rồi làm theo cột hai.

Read the table by rows: column one is what you see in the question, column two is what to do, column three an example from the chapter. Find the row that matches the question and follow column two.

Bài luận mẫu hoàn chỉnh: bình luận một nhận định – A complete model essay: commenting on a claim

Dạng Có ý kiến cho rằng cần bốn phần: nói rõ bạn đồng ý, không đồng ý hay đồng ý một phần; hai hoặc ba luận điểm, mỗi luận điểm một đoạn có dẫn chứng; một đoạn nêu chỗ đúng của ý kiến; một đoạn kết trả lời thẳng.

The “It is claimed that” type needs four parts: say clearly whether you agree, disagree or partly agree; two or three points, each a paragraph with evidence; a paragraph granting what is right in the claim; a closing paragraph answering directly.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Ý kiến sách tự đặt có hai vế: học lịch sử là học thuộc mốc và tên; ai nhớ nhiều thì giỏi. Vế một đúng một phần, vế hai sai. Vì vậy hướng trả lời là đồng ý một phần: nhớ mốc là điều kiện, không phải đích.

The claim, set by this book, has two halves: studying history is memorising dates and names; whoever remembers more is better. The first half is partly true, the second false. So the line is partial agreement: remembering dates is a condition, not the goal.

VÍ DỤ 1.10 (Bình luận một nhận định) / EXAMPLE 1.10 (Commenting on a claim) – Có ý kiến cho rằng: “Học lịch sử là học thuộc năm tháng và tên người, ai nhớ nhiều hơn thì học giỏi hơn.” Em có đồng ý với ý kiến đó không? Viết bài khoảng 600 chữ.

It is claimed that: “Studying history is memorising dates and names, and whoever remembers more learns better.” Do you agree? Write an essay of about 600 words.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: xác định lập trường: đồng ý một phần.

Step 1: fix your position: partial agreement.

2. Bước 2: ba luận điểm: mốc có giá trị thật; Sử học đòi hỏi giải thích; nhớ nhiều chưa chắc nhớ đúng và đầy đủ.

Step 2: three points: dates have real value; history demands explanation; remembering more is not remembering rightly or fully.

3. Bước 3: mỗi luận điểm một dẫn chứng từ SGK: cầu Long Biên xây từ năm 1898 đến năm 1902; chức năng khoa học của Sử học; truyện năm ông thầy bói; kim tự tháp.

Step 3: one piece of evidence from the textbook per point: Long Bien Bridge built 1898 to 1902; the scientific function; the five blind men; the pyramids.

- Dàn ý (5,0 điểm): mở bài nêu lập trường (0,5); luận điểm một (1,0); luận điểm hai (1,5); luận điểm ba (1,0); kết bài trả lời thẳng (1,0).

Outline (5.0 marks): introduction states position (0.5); point one (1.0); point two (1.5); point three (1.0); conclusion answers directly (1.0).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ý kiến này đúng một nửa. Năm tháng và tên người là vật liệu cần có, nhưng học lịch sử không dừng ở việc nhớ chúng. Bài viết này đồng ý rằng phải nhớ mốc, và không đồng ý rằng ai nhớ nhiều hơn thì học giỏi hơn.

Trước hết, mốc năm và tên người có giá trị thật. Mốc là cột đánh dấu trên con đường thời gian. Không có mốc thì không xếp được việc nào trước, việc nào sau, mà trước sau là cơ sở của giải thích nguyên nhân và kết quả. Biết cầu Long Biên được xây từ năm 1898 đến năm

1902 thì ta mới đặt đúng cây cầu vào thời nó ra đời, rồi hỏi nó gắn với những sự kiện nào của Hà Nội. Nhìn việc theo dòng thời gian, tức quan hệ lịch đại, cần có mốc để làm việc.

Tuy vậy, đừng ở đó mới học được cái vỏ. Theo sách giáo khoa, Sử học có chức năng khoa học: khôi phục các sự kiện đã diễn ra, rồi rút ra bản chất của quá trình lịch sử để tìm quy luật vận động và phát triển. Bản chất và quy luật không nằm sẵn trong con số. Muốn thấy chúng, người học phải hỏi vì sao việc này xảy ra, vì sao nó dẫn tới việc kia, và có dẫn chứng để trả lời. Hãy nhìn hai bài làm cho cùng một đề hỏi vì sao hai bản kể về một buổi lễ lại khác nhau. Bài thứ nhất ghi đúng ngày giờ, đúng tên người dự lễ, rồi kể lại từng bản kể. Bài thứ hai ghi ít mốc hơn nhưng chỉ ra hai người ngồi hai chỗ khác nhau nên thấy và nghe khác nhau. Bài thứ hai trả lời đúng điều đề hỏi, còn bài thứ nhất chỉ chép lại.

Thứ ba, ai nhớ nhiều chưa chắc nhớ đúng và đủ. Lịch sử được con người nhận thức luôn cách hiện thực lịch sử một khoảng, vì nó phụ thuộc vào sử liệu thu thập được và vào mục đích, thái độ của người viết. Trong truyện năm ông thầy bói xem voi, mỗi người nắm một phần rồi tin đó là cả con voi. Học sinh chỉ thuộc một bản kể mà không hỏi bản ấy do ai viết, dựa vào tư liệu nào, thiếu phần nào, thì có thể thuộc kĩ một điều chưa đầy đủ.

Cuối cùng, học lịch sử kéo dài suốt đời, còn trí nhớ về từng con số thì có hạn. Người xưa nói “Ôn cố, tri tân”, nghĩa là ôn cũ để biết mới. Chữ “ôn” ở đó là soi lại quá khứ để hiểu hiện tại, không phải đọc thuộc lòng. Sách giáo khoa còn nhắc rằng đến nay người ta vẫn chưa trả lời chính xác kim tự tháp Ai Cập đã được xây dựng như thế nào. Chỗ trống ấy không thể lấp bằng cách học thuộc. Nó cần người biết đặt câu hỏi, tìm sử liệu và kiểm tra.

Từ các lí do trên, bài viết chỉ đồng ý một phần với ý kiến. Nhớ mốc là điều kiện, không phải đích. Người học giỏi là người nhớ đủ mốc để đặt sự kiện đúng chỗ, rồi dùng sức còn lại để hỏi vì sao, so sánh các bản kể và kiểm tra tư liệu.

This claim is half right. Dates and names are material one needs, but studying history does not stop at remembering them. This essay agrees that dates must be remembered, and disagrees that whoever remembers more learns better.

First, dates and names have real value. A date is a marker on the road of time. Without dates we cannot place what came before and after, and before and after is the basis of explaining cause and result. Knowing that Long Bien Bridge was built from 1898 to 1902 lets us place the bridge in the time it appeared, and then ask which events of Hanoi it is tied to. Viewing events along time, the diachronic relation, needs dates to work.

Yet to stop there is to learn only the shell. According to the textbook, history has a scientific function: restore the events that happened, then draw out the nature of historical processes to find the laws of movement and development. Nature and laws do not sit ready inside a number. To see them, the learner must ask why this happened, why it led to that, and have evidence to answer. Look at two answers to the same question on why two accounts of a ceremony differ. The first gives the exact day and hour and the names of those present, then retells each account. The second gives fewer dates but shows that two people sat in different places and so saw and heard differently. The second answers what was asked; the first only copies.

Third, whoever remembers more does not necessarily remember rightly and fully. Historical understanding always lies a distance from historical reality, because it depends on the sources gathered and on the writer's purpose and attitude. In the tale of the five blind men and the elephant, each holds one part and believes it to be the whole animal. A student who knows only one account without asking who wrote it, from what sources, and what it leaves out may know thoroughly something incomplete.

Finally, studying history lasts a lifetime, while memory for each number is limited. The old saying is “Ôn cố, tri tân”: review the old to know the new. The word “review” there means looking back at the past to understand the present, not reciting by heart. The textbook also notes that no one has yet answered exactly how the Egyptian pyramids were built. That gap cannot be filled by memorising. It

needs someone who can ask questions, find sources and check them.

From these reasons, the essay agrees only in part. Remembering dates is a condition, not the goal. A good learner remembers enough dates to place events correctly, then spends the remaining effort asking why, comparing accounts and checking sources. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Bài mẫu trên dùng đúng một dẫn chứng gọn cho mỗi luận điểm. Thêm dẫn chứng thứ hai chỉ có ích khi nó nói điều dẫn chứng thứ nhất chưa nói.

The model uses exactly one brief piece of evidence per point. A second helps only when it says what the first has not.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nêu nhận định cảm tính không dẫn chứng, như “lịch sử quan trọng nên ai cũng phải học”. Mỗi luận điểm cần một dẫn chứng cụ thể từ bài học.

Giving an impressionistic claim with no evidence, such as “history matters so everyone must study it”. Each point needs a specific piece of evidence from the lessons.

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Lịch sử	History	những gì đã diễn ra trong quá khứ <i>what happened in the past</i>
Hiện thực lịch sử	Historical reality	tất cả những gì đã diễn ra, tồn tại khách quan <i>everything that happened, existing objectively</i>
Lịch sử được con người nhận thức	Historical understanding	hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử <i>what people know of historical reality</i>
Sử học	History (discipline)	khoa học nghiên cứu quá khứ loài người <i>the science studying humanity's past</i>
Đối tượng nghiên cứu	Subject matter	toàn bộ quá khứ của loài người <i>the whole past of humankind</i>
Chức năng khoa học	Scientific function	khôi phục sự kiện, tìm quy luật <i>restoring events, finding laws</i>
Chức năng xã hội	Social function	giáo dục, rút bài học cho hiện tại <i>educating, drawing lessons for the present</i>
Nhiệm vụ nhận thức	Task of cognition	cung cấp tri thức khoa học về lịch sử <i>supplying scientific knowledge of history</i>
Nhiệm vụ giáo dục	Task of education	truyền bá giá trị, bồi dưỡng đạo đức <i>passing on values, fostering morals</i>
Nhiệm vụ dự báo	Task of forecasting	rút bài học, góp phần nhìn trước tương lai <i>drawing lessons, helping foresee the future</i>
Nguyên tắc khách quan	Objectivity	trình bày sự việc đúng như nó đã diễn ra <i>presenting events as they happened</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Nguyên tắc trung thực	Honesty	nói đúng sự thật, không bịa, không giấu <i>telling the truth, no invention or concealment</i>
Quan hệ lịch đại	Diachronic relation	nhìn việc theo dòng thời gian trước sau <i>viewing events along time, before and after</i>
Quan hệ đồng đại	Synchronic relation	nhìn việc trong bối cảnh cùng thời <i>viewing events in their contemporary context</i>
Sử liệu	Historical source	mọi hình thức tư liệu chứa thông tin về quá khứ <i>any form of material holding information on the past</i>
Hiện vật	Artefact	đồ vật thật còn lại từ quá khứ <i>a physical object from the past</i>
Sưu tầm, thu thập	Collecting	lập danh mục và tìm sử liệu <i>listing and finding sources</i>
Xử lý thông tin sử liệu	Processing	phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh sử liệu <i>classifying, assessing, verifying, comparing sources</i>
Sử liệu gốc	Primary source	do người cùng thời với sự việc làm ra <i>made by someone living at the time of the event</i>
Sử liệu phái sinh	Secondary source	viết sau, dựa trên sử liệu khác <i>written later, based on other sources</i>

1.8. Đề tự luyện – Practice questions

Mức 1 – Học sinh giỏi cấp tỉnh – Level 1 – Provincial gifted-student contest

Đề 1.1 / Question 1.1 – Một bạn nói: “Việc gì sử sách không ghi thì coi như chưa từng xảy ra.” Em có đồng ý không? Viết đoạn văn khoảng 150 chữ. (3,0 điểm)

A friend says: “If history books do not record something, it never happened.” Do you agree? Write a paragraph of about 150 words. (3.0 marks)

Đề 1.2 / Question 1.2 – Đọc đoạn tư liệu sau. Cho biết đây là loại tư liệu gì, nó cho biết điều gì, và có hai điều nó chưa đủ để khẳng định. (3,0 điểm)

Read the following source. State what type of source it is, what it tells us, and two things it is not enough to establish. (3.0 marks)

Đề 1.3 / Question 1.3 – Một bạn nói: “Học sử chẳng giúp gì cho việc kiếm sống.” Dựa vào nội dung đã học, em phản biện bằng đoạn văn khoảng 140 chữ. (3,0 điểm)

A friend says: “Studying history does nothing for earning a living.” Using what you have learnt, rebut it in a paragraph of about one hundred and forty words. (3.0 marks)

Mức 2 – Học sinh giỏi quốc gia – Level 2 – National gifted-student contest

Đề 1.4 / Question 1.4 – Đọc hai tư liệu về cùng một cái giếng làng. Lập bảng đối chiếu theo ba tiêu chí, nêu điều hai tư liệu cùng xác nhận và điều còn phải kiểm, và đề xuất một cách kiểm. (4,0 điểm)

Read two sources about the same village well. Build a comparison table on three criteria, state what both confirm and what remains to be checked, and propose one way of checking. (4.0 marks)

Đề 1.5 / Question 1.5 – Đọc đoạn tư liệu sau về một nghề thủ công. Xếp từng câu là sự kiện hay nhận định, nêu dấu hiệu, và với hai nhận định tự chọn, cho biết cần sử liệu nào để kiểm. (4,0 điểm)

Read the following passage on a craft. Classify each sentence as fact or opinion, state the sign, and for two opinions of your choice say which source is needed to check them. (4.0 marks)

Đề 1.6 / Question 1.6 – Có ý kiến cho rằng: “Chỉ giấy tờ cũ mới là sử liệu; đồ vật quanh ta thì không.” Em bình luận ý kiến đó bằng bài viết khoảng 200 chữ. (4,0 điểm)

It is claimed that: “Only old papers are historical sources; objects around us are not.” Comment on this in an essay of about 200 words. (4.0 marks)

Mức 3 – Chuyên sâu: sử liệu và nghiên cứu – Level 3 – Advanced: sources and historical research

Đề 1.7 / Question 1.7 – Lập kế hoạch tìm hiểu một đề tài nhỏ: lịch sử của một con đường hay khu phố nơi em ở. Nêu đề tài thành câu hỏi, các câu hỏi nhỏ, sử liệu và nơi tìm, cách xử lý, cách trình bày; giải thích vì sao cần sưu tầm nhiều loại sử liệu. Viết khoảng 240 chữ. (5,0 điểm)

Plan a small enquiry: the history of a road or neighbourhood where you live. State the topic as a question, sub-questions, sources and places, how to process them, how to present them; explain why several types of source are needed. Write about two hundred and forty words. (5.0 marks)

Đề 1.8 / Question 1.8 – Sách giáo khoa nêu: thời đại Hùng Vương ban đầu được biết đến qua truyền thuyết dân gian và việc thực hành nghi lễ giỗ Tổ qua nhiều đời; về sau nhận thức về thời đại này được nâng lên nhờ sự tìm tòi, nghiên cứu của các nhà sử học qua nhiều thời kì. Từ thông tin đó, phân tích: (a) hai con đường nhận thức nói trên thuộc dạng nào của lịch sử được con người nhận thức; (b) vì sao nhận thức về một thời đại có thể thay đổi theo thời gian mà hiện thực lịch sử thì không; (c) điều đó gợi ý gì cho việc học lịch sử. (5,0 điểm)

The textbook states that the Hung Kings' era was at first known through folk legends and the practice of the ancestral commemoration across generations; later, understanding of the era was raised by historians' research over several periods. From this, analyse: (a) which forms of “historical understanding” the two routes above belong to; (b) why understanding of an era can change over time while historical reality does not; (c) what this suggests for learning history. (5.0 marks)

Đề 1.9 / Question 1.9 – Có ý kiến cho rằng: “Sử học nghiên cứu càng nhiều thì hiện thực lịch sử càng thay đổi.” Em bình luận ý kiến đó bằng bài viết khoảng 330 chữ. (5,0 điểm)

It is claimed that: “The more history is researched, the more historical reality changes.” Comment on this in an essay of about three hundred and thirty words. (5.0 marks)

1.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – *Answers and marking guide*

Đề 1.1 – *Question 1.1*

Phân tích đề: bạn kia coi những gì được ghi lại là toàn bộ hiện thực. Lập trường nên là không đồng ý, vì hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra, còn sử sách chỉ là một cách nhận thức về nó.

Analysis: the friend treats what is recorded as the whole of reality. The right stance is disagreement, since historical reality is all that happened, while history books are only one way of understanding it.

- Ý 1 (0,5 điểm): nêu lập trường không đồng ý.
Point 1 (0.5 marks): state disagreement.
- Ý 2 (1,0 điểm): hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra, tồn tại khách quan, không phụ thuộc việc có được ghi lại hay không.
Point 2 (1.0 marks): historical reality is all that happened and exists objectively, whether or not it is recorded.
- Ý 3 (1,0 điểm): sử sách phụ thuộc sử liệu thu thập được và mục đích, thái độ của người viết, nên bỏ sót nhiều việc đã xảy ra; kèm một ví dụ.
Point 3 (1.0 marks): history books depend on the sources found and on the writer's purpose and attitude, so they miss much that happened; with one example.
- Ý 4 (0,5 điểm): kết luận: việc chưa được ghi vẫn đã xảy ra; có thêm sử liệu và phương pháp tốt hơn thì hiểu biết được bổ sung.
Point 4 (0.5 marks): conclude: what is unrecorded still happened; with more sources and better methods understanding is added to.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Tôi không đồng ý. Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ, và nó tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào việc có ai ghi lại hay không. Sử sách chỉ là một cách con người nhận thức về hiện thực ấy. Người viết sử chỉ làm việc với những sử liệu họ tìm được, mà sử liệu có thể ít, thiếu hoặc sai. Họ lại có mục đích, thái độ và cách nhìn riêng, nên chọn điều này, bỏ điều kia. Vì vậy sử sách bỏ sót nhiều việc đã xảy ra. Kim tự tháp là một ví dụ. Sách giáo khoa cho biết đến nay người ta vẫn chưa trả lời chính xác chúng đã được xây dựng như thế nào, nhưng việc xây dựng ấy chắc chắn đã diễn ra. Khi có thêm sử liệu và phương pháp tốt hơn, hiểu biết của ta về nó có thể được bổ sung.

I do not agree. Historical reality is all that happened in the past, and it exists objectively, whether or not anyone records it. History books are only one way people understand that reality. Writers of history work only with the sources they find, and sources may be scarce, incomplete or wrong. Writers also have their own purpose, attitude and view, so they choose some things and leave others. So history books miss much that happened. The pyramids are one example. The textbook says that no one has yet answered exactly how they were built, yet the building certainly took place. With more sources and better methods, our understanding of it can be added to. ■

Đề 1.2 – Question 1.2

Giếng làng nằm cuối xóm, thành giếng xếp bằng đá ong đã mòn nhẵn. Người già bảo giếng có từ trước khi lập làng. Mùa hạn, nước giếng vẫn trong, cả xóm đến gánh. Dịp đầu năm, dân làng ra giếng làm lễ.

The village well lies at the end of the hamlet; its laterite wall is worn smooth. Old people say the well existed before the village was founded. In drought the water stays clear and the whole hamlet comes to fetch it. At the start of the year villagers hold a ritual at the well.

Phân tích đề: ba phần cần trả lời là loại, nội dung, giới hạn. Phần cuối của đề đòi bạn tìm điều đoạn văn không chứng minh được.

Analysis: three parts to answer: type, content, limits. The “not enough to establish” part asks you to find what the passage cannot prove.

- Ý 1 (0,5 điểm): tư liệu chữ viết, ghi lại cả quan sát về hiện vật lẫn lời kể; không rõ tác giả, năm.

Point 1 (0.5 marks): a written source recording both an observation of an object and a spoken account; author and date unknown.

- Ý 2 (1,0 điểm): nội dung: giếng ở cuối xóm, thành đá ong mòn nhẵn, nước trong cả mùa hạn, cả xóm dùng, có lễ đầu năm.

Point 2 (1.0 marks): content: well at the end of the hamlet, worn laterite wall, clear water in drought, used by all, a ritual at the start of the year.

- Ý 3 (1,0 điểm): hai điều chưa đủ khẳng định: giếng có từ trước khi lập làng (chỉ là lời người già, chưa có sử liệu khác); lễ đầu năm có từ bao giờ (đoạn không nói).

Point 3 (1.0 marks): two things not established: the well predates the village (only elders' words, no other source); since when the ritual exists (not said).

- Ý 4 (0,5 điểm): cách khắc phục: đối chiếu với hiện vật, ghi chép khác hoặc lời kể của người khác.

Point 4 (0.5 marks): remedy: compare with objects, other records or other people's accounts.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đây là tư liệu chữ viết, không rõ tác giả và năm, gồm cả mô tả hiện vật lẫn lời kể của người già. Tư liệu cho biết giếng nằm cuối xóm, thành đá ong đã mòn nhẵn, nước trong suốt mùa hạn và cả xóm đến lấy, đầu năm dân làng làm lễ ở giếng. Tư liệu chưa đủ để khẳng định giếng có từ trước khi lập làng, vì đó chỉ là lời người già, chưa có sử liệu khác chứng minh. Nó cũng không nói lễ đầu năm có từ bao giờ nên chưa kết luận được đó là phong tục lâu đời. Muốn chắc hơn cần đối chiếu với hiện vật hoặc ghi chép khác.

This is a written source with no known author or date, containing both a description of an object and an elder's account. It tells that the well lies at the end of the hamlet, its laterite wall worn smooth, the water clear through drought and used by the whole hamlet, with a ritual at the start of the year. It is not enough to establish that the well predates the village, since that is only the elders' word, unsupported by other sources. It also does not say since when the ritual exists, so we cannot call it an old custom. For firmer ground it must be compared with objects or other records. ■

Đề 1.3 – Question 1.3

Phân tích đề: đề yêu cầu phản biện, nên đoạn văn phải nêu thẳng ý không đồng ý rồi đưa dẫn chứng từ bài, không nói chung chung rằng sử quan trọng.

Analysis: the question demands a rebuttal, so the paragraph must state disagreement directly and then give evidence from the lessons, not say vaguely that history matters.

- Ý 1 (0,5 điểm): nêu thẳng không đồng ý.
Point 1 (0.5 marks): state disagreement directly.
- Ý 2 (1,0 điểm): tri thức lịch sử và văn hóa là nguồn cảm hứng cho công nghiệp văn hóa và du lịch.
Point 2 (1.0 marks): historical and cultural knowledge inspires the cultural industries and tourism.
- Ý 3 (1,0 điểm): học lịch sử mở ra cơ hội nghề nghiệp mới; hiểu lịch sử và văn hóa các nước giúp hội nhập.
Point 3 (1.0 marks): studying history opens new careers; understanding other nations' history and culture helps integration.
- Ý 4 (0,5 điểm): câu chốt gắn với người học.
Point 4 (0.5 marks): a closing sentence tied to the learner.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Tôi không đồng ý. Tri thức lịch sử và văn hóa là nguồn cảm hứng và ý tưởng cho nhiều sáng tạo trong công nghiệp văn hóa và phát triển du lịch, những lĩnh vực cần người hiểu câu chuyện đằng sau một di tích hay một phong tục để kể lại cho khách. Học lịch sử vì vậy mở ra những cơ hội nghề nghiệp mới, từ làm nội dung, hướng dẫn, đến tổ chức sự kiện. Trong thời toàn cầu hóa, người hiểu lịch sử và văn hóa nước mình cùng các nước khác còn biết tôn trọng sự khác biệt và hội nhập thuận lợi hơn khi làm việc với đối tác nước ngoài. Như vậy kiến thức lịch sử dùng được ngay trong nghề nghiệp.

I disagree. Historical and cultural knowledge is a source of inspiration and ideas for much creative work in the cultural industries and tourism, fields that need people who understand the story behind a monument or custom to tell it to visitors. Studying history therefore opens new careers, from content making and guiding to event organising. In an age of globalisation, people who understand the history and culture of their own and other countries also know how to respect difference and integrate more easily when working with foreign partners. So historical knowledge can be used directly in a career.

Đề 1.4 – Question 1.4

Tư liệu A (mô tả của một người đến khảo sát, ghi tại chỗ): Thành giếng xếp bằng đá ong, miệng tròn. Trên mặt đá có những rãnh mòn do dây gàu kéo lâu năm. Một phiến đá ở thành giếng có nét khắc đã mờ, không đọc được.

Source A (description by a visitor surveying the site, written on the spot): The well wall is laid with laterite, the mouth round. On the stone surface are grooves worn by bucket ropes over many years. One slab in the wall bears a faded carving that cannot be read.

Tư liệu B (lời một người trong xóm, kể lại): Giếng do một nhà giàu trong vùng đào để giúp dân. Thành giếng xây bằng đá ong, miệng vuông. Phiến đá khắc chữ ghi tên người đào giếng.

Source B (an account by someone in the hamlet, retold): The well was dug by a wealthy local family to help the people. The wall is built of laterite, the mouth square. The carved slab bears the name of the one who dug the well.

Phân tích đề: ba tiêu chí nên chọn từ những điều cả hai nói tới: chất liệu, hình dạng miệng giếng, phiến đá khắc. Đây là đề đối chiếu, nên không hỏi tư liệu nào đúng.

Analysis: choose three criteria from what both mention: material, shape of the mouth, the carved slab. This is a comparison task, so it does not ask which source is right.

- Ý 1 (1,5 điểm): bảng: chất liệu (A: đá ong; B: đá ong; G); hình miệng (A: tròn; B: vuông; K); phiến khắc (A: nét mờ không đọc được; B: ghi tên người đào; K). Mỗi hàng 0,5 điểm.

Point 1 (1.5 marks): table: material (A laterite; B laterite; S); mouth (A round; B square; D); carved slab (A faded, unreadable; B names the digger; D). 0.5 per row.

- Ý 2 (0,5 điểm): điều cùng xác nhận: giếng xây bằng đá ong và có một phiến đá khắc.

Point 2 (0.5 marks): what both confirm: the well is of laterite and has a carved slab.

- Ý 3 (1,0 điểm): điều phải kiểm: hình miệng giếng; nội dung chữ khắc; người đào giếng. Giải thích: A ghi tại chỗ nên gần hiện vật, B kể lại nên có thể nhớ lệch hoặc thêm vào.

Point 3 (1.0 marks): to be checked: the mouth's shape; the carving's content; who dug the well. Reason: A was written on the spot, near the object; B was retold and may be misremembered or embellished.

- Ý 4 (1,0 điểm): cách kiểm: đến xem lại giếng và chụp ảnh miệng, phiến đá; tìm ghi chép khác của làng về người đào giếng.

Point 4 (1.0 marks): a check: revisit the well and photograph the mouth and slab; look for other village records on who dug it.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai tư liệu cùng xác nhận giếng xây bằng đá ong và có một phiến đá khắc. Chúng khác nhau ở hình miệng giếng (tròn hay vuông) và ở phiến đá: A nói nét khắc đã mờ, không đọc được, còn B nói phiến đá ghi tên người đào giếng. Sự khác nhau có thể do A ghi tại chỗ, gần hiện vật, còn B kể lại nên có thể nhớ lệch hoặc thêm vào. Vì vậy chỉ coi là chắc điều hai tư liệu trùng nhau. Điều phải kiểm là hình miệng, nội dung chữ khắc và người đào giếng. Có thể đến xem lại giếng, chụp ảnh miệng giếng và phiến đá, đồng thời tìm ghi chép khác của làng về người đào giếng.

Both sources confirm that the well is built of laterite and has a carved slab. They differ on the shape of the mouth (round or square) and on the slab: A says the carving is faded and unreadable, while B says the slab names the digger. The difference may be because A was written on the spot, near the object, while B was retold and may be misremembered or embellished. So only what both share is treated as firm. What must be checked is the shape of the mouth, the content of the carving and who dug the well. One can revisit the well, photograph the mouth and slab, and look for other village records on who dug it. ■

Đề 1.5 – Question 1.5

(1) Làng làm nón nằm bên bờ sông. (2) Nón của làng bền nhất vùng. (3) Mỗi nhà có một khung tre để ép vành nón. (4) Vì tay nghề giỏi nên nghề làm nón chắc chắn sẽ còn mãi. (5) Một người thợ già còn giữ chiếc khuôn gỗ cũ của cha ông.

(1) The conical-hat village lies on a riverbank. (2) The village's hats are the most durable in the region. (3) Each house has a bamboo frame for pressing the hat rim. (4) Because of skilled hands, hat-making will certainly last for ever. (5) An old craftsman still keeps an old wooden mould of his forefathers.

Phân tích đề: có năm câu. Đề cho tự chọn hai nhận định để nêu sử liệu kiểm, nên chọn câu có dấu hiệu rõ nhất là câu (2) và (4).

Analysis: there are five sentences. You choose two opinions to state sources for, so pick the ones with the clearest signs: (2) and (4).

- Ý 1 (1,5 điểm): sự kiện: (1), (3), (5), mỗi câu 0,5 điểm. Dấu hiệu: nêu vị trí, đồ vật, việc cụ thể, kiểm được bằng quan sát hoặc ghi chép.
Point 1 (1.5 marks): facts: (1), (3), (5), 0.5 each. Sign: they state a location, object or specific matter, checkable by observation or records.
- Ý 2 (1,0 điểm): nhận định: (2) và (4), mỗi câu 0,5 điểm. Dấu hiệu: “bền nhất vùng”, “chắc chắn”, “mãi”.
Point 2 (1.0 marks): opinions: (2) and (4), 0.5 each. Sign: “most durable”, “certainly”, “for ever”.
- Ý 3 (1,5 điểm): sử liệu để kiểm. Câu (2): kết quả so sánh độ bền nón của làng với nón nơi khác. Câu (4): số liệu về số người theo nghề qua các thời kì, và ý kiến người trong nghề về tương lai.
Point 3 (1.5 marks): sources for checking. Sentence (2): results comparing the hats' durability with those from elsewhere. Sentence (4): figures on those practising the craft over time, and the craftsmen's views on its future.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu (1), (3), (5) là sự kiện vì nêu vị trí của làng, vật có thật trong mỗi nhà, và việc người thợ già còn giữ chiếc khuôn, đều kiểm được bằng quan sát hoặc ghi chép. Câu (2) và (4) là nhận định. Câu (2) dùng “bền nhất vùng”, một phép so sánh cần đo. Để kiểm cần kết quả so sánh độ bền nón làng này với nón vùng khác. Câu (4) dùng “chắc chắn” và “mãi”, nói về tương lai và gán nguyên nhân cho tay nghề. Để kiểm cần số liệu về số người theo nghề qua các thời kì và ý kiến của người trong nghề về tương lai của nó.

Sentences (1), (3) and (5) are facts: they state the village's location, a real object in each house, and the old craftsman still keeping the mould, all checkable by observation or records. Sentences (2) and (4) are opinions. Sentence (2) uses “most durable in the region”, a comparison that must be measured. To check it we need results comparing this village's hats with those of other regions. Sentence (4) uses “certainly” and “for ever”, speaking of the future and crediting skill as the cause. To check it we need figures on those practising the craft over time and the craftsmen's own views on its future. ■

Đề 1.6 – Question 1.6

Phân tích đề: ý kiến đồng nhất sử liệu với chữ viết. Sách giáo khoa nêu sử liệu là toàn bộ các hình thức tư liệu chứa thông tin về quá khứ, và nhấn mạnh những gì quanh ta là chứng nhân lịch sử. Hướng trả lời: không đồng ý, rồi nói chỗ đúng.

Analysis: the claim equates sources with writing. The textbook says sources are all forms of material holding information about the past and stresses that what surrounds us bears witness to history. Line: disagree, then grant what is right.

- Ý 1 (0,5 điểm): lập trường không đồng ý.
Point 1 (0.5 marks): disagree.
- Ý 2 (1,0 điểm): khái niệm: sử liệu là mọi hình thức tư liệu; liệt kê hiện vật (lá đề hình rồng ở Hoàng thành Thăng Long), hình ảnh (tờ tiền), chữ viết (trang báo).
Point 2 (1.0 marks): the concept: sources are all forms of material; list objects (the dragon leaf at Thang Long Citadel), images (a banknote), writing (a newspaper page).
- Ý 3 (1,0 điểm): đồ vật, nhà, con phố, đình, chùa là chứng nhân lịch sử, mỗi vật có câu chuyện riêng (ai dựng, khi nào, ý nghĩa).
Point 3 (1.0 marks): objects, houses, streets, communal houses, pagodas bear witness; each has its own story (who built it, when, meaning).
- Ý 4 (1,0 điểm): chỗ đúng: chữ viết cho nhiều thông tin cụ thể; nhưng đồ vật cho điều chữ không ghi; nên kết hợp, và mọi sử liệu đều phải được xử lí.
Point 4 (1.0 marks): what is right: writing gives much specific information; but objects give what writing omits; so combine them, and every source must be processed.
- Ý 5 (0,5 điểm): kết luận.
Point 5 (0.5 marks): conclusion.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Tôi không đồng ý với ý kiến này. Theo sách giáo khoa, sử liệu là toàn bộ những hình thức khác nhau của tư liệu chứa thông tin về quá khứ, nên không bó trong giấy tờ. Một lá đề trang trí hình rồng ở Hoàng thành Thăng Long, hình ảnh một tờ tiền, một trang báo đều là sử liệu, thuộc ba dạng khác nhau: hiện vật, hình ảnh, chữ viết. Đồ vật quanh ta cũng vậy. Mỗi ngôi nhà, con phố, ngôi đình, ngôi chùa hay ngôi trường đều là chứng nhân lịch sử, và mỗi nơi đặt ra những câu hỏi: dựng khi nào, ai làm, mang ý nghĩa gì.

Ý kiến này đúng ở chỗ chữ viết cho nhiều thông tin cụ thể mà đồ vật khó nói. Nhưng đồ vật lại cho những điều chữ không ghi, như cách làm, vật liệu, dấu vết sử dụng. Vì vậy cần kết hợp nhiều loại sử liệu, và dù loại nào cũng phải được xử lí: phân loại, đánh giá, so sánh. Quan niệm chỉ giấy tờ mới là sử liệu làm ta bỏ phí nhiều nguồn ngay trước mắt.

I disagree. According to the textbook, sources are all the different forms of material holding information about the past, so they are not confined to papers. A dragon-shaped decorative leaf at Thang Long Citadel, the image of a banknote and a newspaper page are all sources, of three kinds: object, image and writing. Objects around us are the same. Every house, street, communal house, pagoda or school bears witness to history, and each raises questions: when it was built, by whom, with what meaning.

The claim is right in that writing gives much specific information that objects struggle to say. But objects give what writing omits, such as methods, materials and traces of use. So several kinds of

source should be combined, and whichever kind is used must be processed: classified, assessed, compared. Holding that only papers are sources wastes many sources right before our eyes. ■

Đề 1.7 – Question 1.7

Phân tích đề: đề gồm sáu việc: câu hỏi, câu hỏi nhỏ, sử liệu và nơi tìm, xử lí, trình bày, giải thích vì sao nhiều loại. Mỗi việc cần một ý rõ trong bài.

Analysis: six tasks: question, sub-questions, sources and places, processing, presentation, explanation of why several types. Each needs a clear point.

- Ý 1 (0,5 điểm): đề tài thành câu hỏi, có từ khoá.
Point 1 (0.5 marks): topic as a question, with keywords.
- Ý 2 (1,0 điểm): ba hoặc bốn câu hỏi nhỏ khớp đề tài.
Point 2 (1.0 marks): three or four sub-questions that fit the topic.
- Ý 3 (1,0 điểm): sử liệu ít nhất hai loại, nơi tìm cụ thể, đến được.
Point 3 (1.0 marks): at least two types of source, with specific reachable places.
- Ý 4 (1,0 điểm): xử lí: phân loại gốc hay phái sinh, so sánh tin mâu thuẫn, tin có hai nguồn xác nhận.
Point 4 (1.0 marks): processing: classify primary or secondary, compare conflicting information, mark information with two confirming sources.
- Ý 5 (0,5 điểm): cách trình bày: bài thuyết trình hoặc bản giới thiệu, nói rõ nguồn.
Point 5 (0.5 marks): presentation: a talk or write-up, stating the sources.
- Ý 6 (1,0 điểm): vì sao nhiều loại: một loại dễ lệch; nhiều loại kiểm chéo được; mỗi loại cho điều loại khác thiếu.
Point 6 (1.0 marks): why several: one type skews easily; several allow cross-checking; each gives what the others lack.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đề tài của tôi là: con đường trước nhà tôi có tên như hiện nay từ khi nào và vì sao? Tôi chia thành ba câu hỏi nhỏ: ai đặt tên, tên cũ là gì, người trong khu gọi tên đó ra sao. Để trả lời, tôi dùng ba loại sử liệu. Về người đặt tên, tôi tìm văn bản chữ viết ở ủy ban phường và thư viện. Về tên cũ, tôi tìm ảnh cũ trong các nhà dân và biển tên cũ nếu còn, tức hình ảnh và hiện vật. Về cách gọi, tôi hỏi người cao tuổi, tức nguồn truyền miệng.

Sau khi thu thập, tôi xếp từng sử liệu vào gốc hay phái sinh, rồi so sánh các tin. Hai lời kể khác nhau thì tôi hỏi ai sống ở đây lâu hơn và tìm một sử liệu thứ ba để đối chiếu. Tin có ít nhất hai nguồn xác nhận thì tôi coi là đáng tin; tin chỉ có một nguồn thì ghi là chưa kiểm. Kết quả tôi trình bày thành bài giới thiệu đọc ở buổi sinh hoạt khu phố, ghi rõ từng tin lấy từ đâu. Tôi cần nhiều loại sử liệu vì một loại dễ lệch: lời kể thì có thể nhớ nhầm, văn bản thì có thể thiếu. Nhiều loại giúp kiểm chéo, và mỗi loại cho điều loại khác không có.

My topic is: since when and why has the road in front of my house had its present name? I divide it into three sub-questions: who named it, what the old name was, how people in the area say it. To answer, I use three types of source. For the namer, I look for written documents at the ward office and library. For the old name, I look for old photographs in households and the old name plate if it survives, that is images and objects. For how it is said, I ask elderly people, an oral source.

After gathering, I sort each source as primary or secondary, then compare the information. When two accounts differ I ask who has lived here longer and find a third source to compare. Information with

at least two confirming sources I treat as reliable; information with one source I mark as unchecked. I present the results as a talk at a neighbourhood meeting, stating where each fact came from. I need several types of source because one type skews easily: accounts may be misremembered, documents may be incomplete. Several types allow cross-checking, and each gives what the others lack. ■

Đề 1.8 – Question 1.8

Phân tích đề: ba ý (a), (b), (c) gắn với ba khái niệm: các hình thức nhận thức, khoảng cách hiện thực – nhận thức, học suốt đời. Không bàn ngoài thông tin sách giáo khoa đã nêu.

Analysis: three parts tie to three concepts: forms of understanding, the reality-understanding gap, lifelong learning. Do not go beyond the information the textbook gives.

- Ý (a) (1,5 điểm): truyền thuyết dân gian là kể chuyện; việc thực hành nghi lễ giỗ Tổ là thực hành nghi lễ; công trình của sử học là nghiên cứu. Điều là lịch sử được nhận thức, chỉ khác cách tái hiện.

Part (a) (1.5 marks): folk legends are storytelling; the ancestral commemoration is ritual practice; historians' work is research. All are historical understanding, differing only in how they recreate.

- Ý (b) (2,0 điểm): hiện thực lịch sử đã xảy ra, tồn tại khách quan, không đổi; nhận thức phụ thuộc điều kiện, phương pháp, sử liệu thu thập, và người tìm hiểu, nên khi có thêm sử liệu, phương pháp tốt hơn thì nhận thức được nâng lên.

Part (b) (2.0 marks): reality happened, exists objectively and is fixed; understanding depends on conditions, methods, sources gathered and the enquirer, so with more sources and better methods it is raised.

- Ý (c) (1,0 điểm): học lịch sử là một quá trình mở, kéo dài suốt đời; cần đối chiếu nhiều nguồn; chỗ chưa rõ là cơ hội tìm tòi.

Part (c) (1.0 marks): learning history is an open process lasting a lifetime; compare many sources; gaps are chances to explore.

- Ý kết (0,5 điểm): câu chốt gắn các ý.

Closing (0.5 marks): a sentence linking the parts.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Về (a), truyền thuyết dân gian thuộc hình thức kể chuyện, việc thực hành nghi lễ giỗ Tổ thuộc hình thức thực hành nghi lễ, còn công trình của các nhà sử học thuộc hình thức nghiên cứu. Cả ba đều là lịch sử được con người nhận thức, chỉ khác cách tái hiện hiện thực.

Về (b), hiện thực lịch sử là những gì đã diễn ra, tồn tại khách quan và không đổi. Nhận thức thì khác: nó phụ thuộc điều kiện và phương pháp tìm hiểu, độ phong phú của sử liệu thu thập được, và cả mục đích, thái độ của người nghiên cứu. Khi có thêm sử liệu và phương pháp tốt hơn qua các thời kì, nhận thức về thời đại Hùng Vương được nâng lên, trong khi chính thời đại ấy không hề đổi.

Về (c), điều này gợi ý rằng học lịch sử là một quá trình mở. Ta nên đối chiếu nhiều nguồn, kể cả truyền thuyết lẫn nghiên cứu, và coi chỗ chưa rõ là cơ hội để tiếp tục tìm hiểu suốt đời.

On (a), folk legends belong to storytelling, the practice of the ancestral commemoration to ritual practice, and the historians' work to research. All three are historical understanding, differing only in

how they recreate reality.

On (b), historical reality is what happened, exists objectively and does not change. Understanding differs: it depends on conditions and methods of enquiry, on how rich the gathered sources are, and on the researcher's purpose and attitude. As more sources and better methods came through the periods, understanding of the Hung Kings' era was raised, while the era itself did not change.

On (c), this suggests that learning history is an open process. We should compare many sources, legends and research alike, and treat what is unclear as a chance to keep exploring for life. ■

Đề 1.9 – Question 1.9

Phân tích đề: ý kiến lẫn hai thứ cần tách. Cái thay đổi khi nghiên cứu thêm là nhận thức; hiện thực lịch sử đã xảy ra nên không đổi. Lập trường: không đồng ý với vế sau, nhưng thừa nhận có thay đổi ở nhận thức.

Analysis: the claim mixes two things that must be separated. What changes with more research is understanding; historical reality has happened and does not change. Position: disagree with the second half, but grant that understanding changes.

- Ý 1 (0,5 điểm): nêu lập trường.

Point 1 (0.5 marks): state position.

- Ý 2 (1,5 điểm): phân biệt hiện thực lịch sử (tất cả những gì đã diễn ra, khách quan, không thể thay đổi) với lịch sử được nhận thức; dẫn chứng: ví dụ trận bóng đã thua, kẻ thế nào cũng không đổi tỉ số.

Point 2 (1.5 marks): distinguish historical reality (all that happened, objective, unchangeable) from understanding; evidence: a match already lost, no retelling changes the score.

- Ý 3 (1,5 điểm): chỗ đúng: nghiên cứu thêm làm nhận thức đổi, vì có thêm sử liệu, phương pháp tốt hơn; dẫn chứng: nhận thức về thời đại Hùng Vương được nâng lên qua nhiều thời kì.

Point 3 (1.5 marks): what is right: more research changes understanding, through more sources and better methods; evidence: understanding of the Hung Kings' era raised across periods.

- Ý 4 (1,0 điểm): hệ quả: nhận thức đổi theo hướng gần hiện thực hơn nếu giữ nguyên tắc khách quan, trung thực; nếu không giữ thì có thể lệch xa.

Point 4 (1.0 marks): consequence: understanding changes toward reality if objectivity and honesty are kept; if not, it may drift.

- Ý 5 (0,5 điểm): kết luận.

Point 5 (0.5 marks): conclusion.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ý kiến này lẫn hai thứ cần tách ra, vì vậy tôi chỉ đồng ý với nó ở một nửa. Điều thay đổi khi Sử học nghiên cứu thêm là nhận thức của chúng ta, còn hiện thực lịch sử thì không.

Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Nó tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn của ai, và ta không thể thay đổi nó. Một đội đã thua trận bóng hôm qua thì dù kể lại theo cách nào, tỉ số đã xảy ra vẫn nguyên như cũ. Nghiên cứu thêm không làm việc đã xảy ra xảy ra khác đi, nhưng có thể làm ta hiểu việc ấy khác đi.

Nhưng ý kiến có phần đúng: nhận thức quả có thay đổi. Lịch sử được con người nhận thức

phụ thuộc vào điều kiện và phương pháp tìm hiểu, vào độ phong phú và xác thực của sử liệu thu thập được. Khi có thêm sử liệu và phương pháp tốt hơn, hiểu biết được bổ sung hoặc sửa lại. Sách giáo khoa nêu rằng nhận thức về thời đại Hùng Vương, vốn ban đầu được biết đến qua truyền thuyết dân gian và nghi lễ giỗ Tổ, được nâng lên nhờ sự nghiên cứu của các nhà sử học qua nhiều thời kì. Thời đại ấy không đổi, cái đổi là hiểu biết của ta về nó.

Điều này kéo theo một yêu cầu: nhận thức đổi theo hướng gần hiện thực hơn chỉ khi người nghiên cứu giữ nguyên tắc khách quan và trung thực, dùng phương pháp khoa học để thu thập và xử lí tư liệu. Nếu không, nhận thức có thể lệch xa hiện thực.

Như vậy, nghiên cứu càng nhiều thì nhận thức của ta càng có cơ sở để đổi, còn hiện thực lịch sử vẫn đứng yên.

This claim mixes two things that must be separated, so I agree with only half of it. What changes when history is researched further is our understanding; historical reality does not.

Historical reality is all that happened in the past. It exists objectively, independent of anyone's wishes, and we cannot change it. A team that lost a match yesterday, however it is retold, keeps the score that was played. More research does not make what happened happen differently, though it can change how we understand it.

Yet the claim is partly right: understanding does change. Historical understanding depends on the conditions and methods of enquiry, and on the richness and authenticity of the sources gathered. With more sources and better methods, knowledge is added to or corrected. The textbook states that understanding of the Hung Kings' era, at first known through folk legends and the ancestral commemoration, was raised by historians' research across several periods. The era did not change; our knowledge of it did.

This carries a demand: understanding changes toward reality only if researchers keep the principles of objectivity and honesty and use scientific methods to gather and process sources. Otherwise understanding may drift far from reality.

So the more is researched, the more grounds our understanding has to change, while historical reality stands still. ■

Chương 2. Sử học, di sản và du lịch – Chapter 2. History, heritage and tourism

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Giải thích được vì sao muốn giữ một di sản cho đúng thì phải hỏi ý kiến Sử học trước.
Explain why anyone who wants to protect a heritage site properly must first consult history.
- Phân loại được một di sản cụ thể và nói được nó thuộc cấp xếp hạng nào trong ba cấp.
Classify a specific heritage item and say which of the three listing levels it belongs to.
- Phân tích được quan hệ hai chiều giữa bảo tồn và phát huy giá trị, giữa di sản và du lịch.
Analyse the two-way link between conservation and promotion, and between heritage and tourism.
- Đề xuất được giải pháp có căn cứ cho một di sản trong tình huống đề cho, và viết được đoạn giới thiệu một di sản.
Propose well-grounded solutions for a heritage site in a given situation, and write a paragraph introducing one.

2.1. Di sản là gì và vì sao cần Sử học – What heritage is and why history is needed

Trong nhà bạn có thể có một hộp ảnh cũ của ông bà. Muốn biết bức ảnh chụp ở đâu, năm nào, ai đứng cạnh ai, bạn phải hỏi người lớn và đối chiếu với những thứ khác trong nhà. Có người kể là có căn cứ, tấm ảnh mới giữ được ý nghĩa. Với một di sản, việc hỏi và đối chiếu ấy do Sử học đảm nhiệm.

Your home may hold a box of your grandparents' old photographs. To know where a photo was taken, in which year and who stands beside whom, you ask older relatives and compare it with other things in the house. With that evidence the photo keeps its meaning. For a heritage site, history does that asking and comparing.

KHÁI NIỆM 2.1 (Di sản văn hóa) / CONCEPT 2.1 (Cultural heritage) – Di sản văn hóa là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích lũy trong một quá trình lịch sử lâu dài, được truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau. Mỗi cộng đồng có di sản riêng, đặc trưng cho cộng đồng đó. Ví dụ: một ngôi đình làng và một làn điệu dân ca đều là di sản, vì cả hai được cha ông làm ra và dặn con cháu giữ lại.

Cultural heritage is the system of material and spiritual values that a community created and accumulated over a long historical process and passed from earlier to later generations. Each community has its own heritage that marks it out. Example: a village communal house and a folk song are both heritage, because ancestors made them and asked descendants to keep them.

Năm 2000, Phe-xti-van Huế được tổ chức lần đầu. Từ đó lễ hội diễn ra hai năm một lần vào các năm chẵn. Đây là ví dụ SGK dùng để cho thấy di sản có thể sống trong đời sống hôm nay chứ không nằm riêng trong bảo tàng.

The first Hue Festival was held in 2000 and has been held every two years, in even-numbered years, since then. The textbook uses it to show that heritage can live in today's life and does not have to sit in a museum.

Giá trị của một di sản có nhiều mặt: lịch sử, văn hóa, kiến trúc, mỹ thuật, cảnh quan thiên nhiên. Sử học là một khoa học liên ngành, tức là mượn cách làm của nhiều ngành để cùng nghiên cứu một đối tượng. Nhờ vậy Sử học trả lời được câu hỏi nền tảng: di sản này ra đời khi nào, do ai, để làm gì, bản gốc trông ra sao. Chưa trả lời được những câu ấy thì chưa ai biết nên giữ chỗ nào.

A heritage item carries many kinds of value: historical, cultural, architectural, artistic and scenic. History is an interdisciplinary science, meaning it borrows methods from several fields to study one object. So history can answer the basic questions: when it was made, by whom, for what purpose, and what the original looked like. Until those are answered, nobody knows which parts must be kept.

NGUYÊN TẮC 2.2 (Yêu cầu cốt lõi khi bảo tồn) / PRINCIPLE 2.2 (Core conservation requirements) – Bốn yêu cầu cốt lõi khi bảo tồn và phát huy di sản (dựa trên kết quả nghiên cứu của Sử học): giữ nguyên trạng, giữ yếu tố gốc cấu thành di tích, bảo đảm tính xác thực và tính toàn vẹn, giữ giá trị nổi bật. Hiểu đơn giản: giữ cho nó vẫn là nó, không sửa thành một thứ khác.

Core requirements when conserving and promoting heritage (based on historical research): keep the original state, keep the original elements of the monument, ensure authenticity and integrity, and keep its outstanding value. In plain words: keep it being itself, do not change it into something else.

Cần chuẩn bị gì – *What you need*

- Tên di sản đề nêu và loại của nó (vật thể, phi vật thể hay thiên nhiên).
The name of the heritage item in the question and its type (tangible, intangible or natural).
- Danh sách các mặt giá trị: lịch sử, văn hóa, khoa học, kiến trúc, cảnh quan.
A list of value aspects: historical, cultural, scientific, architectural, scenic.

Các bước trả lời câu hỏi về vai trò của Sử học với di sản – *Steps for answering a question on the role of history in heritage*

1. Gạch chân tên di sản trong đề. Ghi cạnh nó một chữ: vật thể, phi vật thể hay thiên nhiên.
Underline the heritage name in the question. Write one word beside it: tangible, intangible or natural.
2. Viết ra giấy hai hoặc ba mặt giá trị của di sản, lấy từ đề hoặc từ bài học.
 jot down two or three value aspects of the item, taken from the question or the lesson.
3. Viết một câu nói Sử học làm việc gì: tra tư liệu, xác định niên đại, tìm nguồn gốc, tìm phần gốc.
Write one sentence on what history does: check sources, date the item, trace its origin, identify the original parts.
4. Viết một câu nói kết quả ấy giúp giữ nguyên trạng, giữ yếu tố gốc, bảo đảm tính xác thực ra sao.
Write one sentence on how that result helps keep the original state and original elements, and ensures authenticity.
5. Viết câu cuối: nếu không có kết quả của Sử học thì việc bảo tồn dễ sai chỗ nào. Câu này giám khảo hay chấm điểm.

Write a last sentence: without the result of historical research, where conservation could go wrong. Examiners often reward this. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi về “mối quan hệ”, nghĩa là phải nói được chiều đi từ Sử học sang bảo tồn và chiều ngược lại. Một chiều là chưa đủ ý.

A question about a “relationship” needs both directions: from history to conservation and back. One direction is not enough.

VÍ DỤ 2.1 (Sử học và trùng tu di tích) / EXAMPLE 2.1 (History and restoration) – Một ngôi tháp cổ đang được trùng tu. Giải thích vì sao đội trùng tu cần nhà sử học đi cùng, và nêu điều gì có thể hỏng nếu thiếu họ.

An ancient tower is being restored. Explain why the restoration team needs a historian, and what could go wrong without one.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: di sản là ngôi tháp cổ, thuộc loại vật thể.

Step 1: the item is an ancient tower, a tangible heritage.

2. Bước 2: hai mặt giá trị là lịch sử (ai xây, khi nào) và kiến trúc (kiểu dáng, vật liệu).

Step 2: two aspects of value are history (who built it, when) and architecture (style, materials).

3. Bước 3: nhà sử học đối chiếu văn bia, sách cũ, kết quả khai quật để xác định niên đại và phần gốc.

Step 3: the historian compares inscriptions, old books and excavation results to fix the date and the original parts.

4. Bước 4: biết phần gốc thì đội trùng tu giữ được nguyên trạng và yếu tố gốc, bảo đảm tính xác thực.

Step 4: knowing the original parts, the team keeps the original state and elements and protects authenticity.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Đội trùng tu cần nhà sử học vì chỉ Sử học mới xác định được phần nào của ngôi tháp là bản gốc. Nhà sử học đối chiếu văn bia, tư liệu cũ và kết quả khai quật để biết tháp xây khi nào, sửa những lần nào. Có kết quả ấy, đội trùng tu giữ được yếu tố gốc và nguyên trạng. Nếu thiếu họ, thợ có thể thay gạch cũ bằng vật liệu khác hoặc dựng thêm phần không từng tồn tại. Khi ấy tháp mất tính xác thực: nhìn thì đẹp nhưng không còn là chứng tích của thời đã xây ra nó.

The restoration team needs a historian because only history can tell which parts of the tower are original. The historian compares inscriptions, old records and excavation results to learn when it was built and repaired. With that the team keeps the original elements and state. Without the historian, workers might replace old bricks with other materials or add parts that never existed. The tower then loses authenticity: it may look fine but no longer bears witness to the age that built it. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ viết một câu khẳng định Sử học quan trọng với di sản rồi dừng. Câu ấy chưa nói Sử học làm gì, nên không có điểm.

Writing only a line that history matters for heritage and stopping. It does not say what history does, so it earns nothing.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ nêu giá trị của di sản mà không nói giá trị ấy được xác định bằng cách nào. Đề hỏi về Sử học thì phải có việc của Sử học trong bài.
Listing the value of the heritage without saying how that value is established. A question about history needs history's task in the answer.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Sử học là khoa học liên ngành. Kết quả nghiên cứu của Sử học là cơ sở khoa học cho bảo tồn và phát huy giá trị di sản.
History is an interdisciplinary science. Its research results are the scientific basis for conserving and promoting heritage.

2.2. Phân loại di sản và xếp hạng di tích – *Classifying heritage and listing monuments*

Thư viện trường xếp sách theo thể loại để bạn tìm nhanh và biết cách giữ từng loại. Sách giấy cần tránh ẩm, sách điện tử cần sao lưu. Di sản cũng vậy: loại khác nhau thì cách giữ khác nhau.

A school library sorts books by kind so you can find them fast and know how to look after each. Paper books must avoid damp, e-books need backups. Heritage is the same: different kinds need different care.

KHÁI NIỆM 2.3 (Di sản văn hóa vật thể) / CONCEPT 2.3 (Tangible cultural heritage) – **Di sản văn hóa vật thể** là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học: di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh, cổ vật, bảo vật quốc gia. Ví dụ: Thánh địa Mỹ Sơn, Đô thị cổ Hội An, Điện Kính Thiên.

Tangible cultural heritage means material products with historical, cultural or scientific value: historic and cultural monuments, scenic spots, antiques and national treasures. Examples: the My Son Sanctuary, the Hoi An Ancient Town, Kinh Thien Palace.

KHÁI NIỆM 2.4 (Di sản văn hóa phi vật thể) / CONCEPT 2.4 (Intangible cultural heritage) – **Di sản văn hóa phi vật thể** là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, được tái tạo và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền dạy, trình diễn. Ví dụ: tín ngưỡng, làn điệu dân ca, điệu múa, trò chơi dân gian, nghề truyền thống. Không sờ vào được, nhưng nghe và xem được khi có người thực hành.

Intangible cultural heritage is a spiritual product tied to a community or an individual, with historical, cultural or scientific value, re-created and passed from generation to generation by word of mouth, teaching and performance. Examples: beliefs, folk melodies, dances, folk games, traditional crafts. You cannot touch it, but you can hear and watch it when someone practises it.

Ranh giới hai loại không phải lúc nào cũng rõ. Có di tích kiến trúc mà câu chuyện, con người và vẻ đẹp gắn với nó lại là di sản phi vật thể. Có di sản là một tổng thể trộn cả hai yếu tố. Vì vậy khi phân loại, bạn nên nêu rõ phần nào là vật thể, phần nào là phi vật thể.

The line between the two is not always sharp. Some architectural remains have stories, people and beauty attached that are intangible heritage. Some heritage is a mix of both. So when classifying, say which part is tangible and which is intangible.

Phân loại giúp nhận ra tính đa dạng của di sản và là căn cứ để Nhà nước đặt chính sách, để cộng đồng và mỗi người có cách ứng xử phù hợp với từng loại.

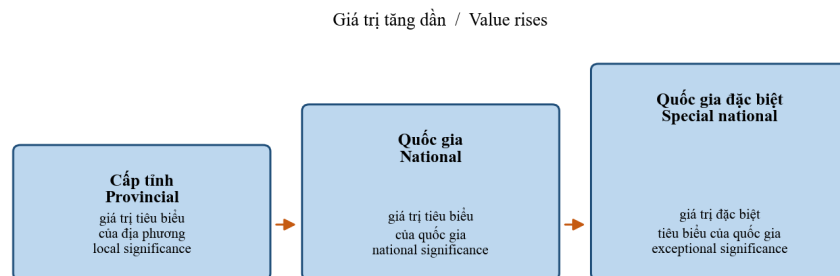
Classifying shows how varied heritage is and gives the state a basis for policy and each community and person a suitable way of treating each kind.

Di tích lịch sử – văn hóa còn được xếp hạng. Mục đích là lập cơ sở pháp lí để bảo vệ di tích, xác định trách nhiệm của từng cấp, và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia bảo tồn. Di tích được xếp hạng thì được đầu tư và bảo vệ tốt hơn, nhờ vậy kinh tế – xã hội của địa phương cũng khởi sắc.

Historic and cultural monuments are also listed. The aim is to create a legal basis for protecting them, fix the duties of each level and let organisations and individuals take part in conservation. Listed monuments receive better investment and protection, which also helps the local economy and society.

ĐẶC ĐIỂM 2.5 (Ba cấp xếp hạng di tích) / FEATURES 2.5 (Three listing levels) – Ba cấp xếp hạng di tích: di tích cấp tỉnh (giá trị tiêu biểu của địa phương, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định); di tích quốc gia (giá trị tiêu biểu của quốc gia, do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định); di tích quốc gia đặc biệt (giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia). Cấp càng cao thì phạm vi ý nghĩa càng rộng.

Three listing levels: provincial monuments (representative of the locality, decided by the chair of the provincial or city People's Committee); national monuments (representative of the nation, decided by the Minister of Culture, Sports and Tourism); special national monuments (of exceptional national significance). The higher the level, the wider the significance.



Hình 2.1. Ba cấp xếp hạng di tích, đọc từ trái sang phải: cột càng cao thì ý nghĩa càng rộng

Figure 2.1. The three listing levels, read left to right: the taller the box, the wider the significance

Các bước phân loại một di sản – Steps for classifying a heritage item

1. Gạch chân tên di sản. Hỏi: nó là thứ sờ được (công trình, hiện vật) hay là thứ được thực hành (hát, múa, nghề, lễ)?
Underline the item. Ask: can it be touched (a building, an object) or is it practised (singing, dance, craft, ritual)?
2. Ghi “vật thể” hoặc “phi vật thể” cạnh tên. Nếu có cả hai yếu tố, ghi cả hai và gạch chân phần nổi hơn.
Write “tangible” or “intangible” beside the name. If both elements are present, write both and underline the stronger one.

3. Với di tích, tìm trong đề dấu hiệu cấp: “địa phương”, “quốc gia”, “đặc biệt”. Ghi cấp ra lề.

*For a monument, look in the question for signs of level: “local”, “national”, “special”.
Note the level in the margin.*

4. Viết một câu lí do cho mỗi kết luận, bám vào định nghĩa SGK.

Write one reason for each conclusion, tied to the textbook definition. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề đưa nhiều đối tượng thường có một đối tượng lai. Đó là chỗ giám khảo thử bạn, nên làm đối tượng ấy kĩ nhất.

A question with many items usually hides one hybrid. That is where examiners test you, so treat it with the most care.

VÍ DỤ 2.2 (Phân loại di sản) / EXAMPLE 2.2 (Classifying heritage) – Phân loại bốn đối tượng: Nhã nhạc cung đình Huế, Chùa Cầu ở Đô thị cổ Hội An, Hát Xoan, Điện Kính Thiên. Chỉ ra đối tượng nào cần lưu ý đặc biệt khi phân loại và nêu lí do.

Classify four items: Hue court music (Nha nhạc), the Japanese Covered Bridge in Hoi An Ancient Town, Xoan singing, Kinh Thien Palace. Point out which one needs special care in classifying and why.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1 và 2: Nhã nhạc và Hát Xoan là thứ được biểu diễn, ghi “phi vật thể”. Chùa Cầu và Điện Kính Thiên là công trình, ghi “vật thể”.

Steps 1 and 2: Nha nhạc and Xoan are performed, so mark them intangible. The Covered Bridge and Kinh Thien Palace are buildings, so mark them tangible.

2. Bước 3: đề không nêu cấp xếp hạng nên bỏ qua bước này, không tự thêm.

Step 3: the question gives no listing level, so skip it and add nothing.

3. Bước 4: viết lí do bám định nghĩa. Nhã nhạc và Hát Xoan được tái tạo, truyền dạy, trình diễn. Hai công trình là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa.

Step 4: give reasons tied to the definitions. Nha nhạc and Xoan are re-created, taught and performed. The two buildings are material products of historical and cultural value.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Nhã nhạc cung đình Huế và Hát Xoan là di sản văn hóa phi vật thể, vì đó là loại hình được trình diễn và truyền dạy từ đời này sang đời khác. Chùa Cầu và Điện Kính Thiên là di sản văn hóa vật thể, vì đó là công trình có giá trị lịch sử, văn hóa. Cần lưu ý nhất là Chùa Cầu: công trình do thương nhân Nhật Bản xây khoảng thế kỉ XVII, nằm trong một đô thị cổ còn lưu cả nghề thủ công và ẩm thực, nên bên cạnh phần vật thể còn có yếu tố phi vật thể gắn với nó.

Hue court music and Xoan singing are intangible cultural heritage, because they are performed and taught from one generation to the next. The Covered Bridge and Kinh Thien Palace are tangible cultural heritage, because they are structures of historical and cultural value. The Covered Bridge needs the most care: built by Japanese merchants around the 17th century, it stands in an old town that also preserves crafts and cuisine, so an intangible element comes with the physical structure. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi vì sao phải xếp hạng là hỏi mục đích và ý nghĩa. Mục đích trả lời “nhằm làm gì”, ý nghĩa trả lời “nhờ vậy được gì”.

A question asking why monuments are listed is about purpose and significance. Purpose answers “to do what”, significance answers “what is gained”.

VÍ DỤ 2.3 (Xếp hạng di tích) / EXAMPLE 2.3 (Listing a monument) – Một xã có ngôi đền được người dân coi là tiêu biểu của địa phương. Hãy nêu ngôi đền ấy hợp với cấp xếp hạng nào, ai quyết định, và việc xếp hạng đem lại gì.

A commune has a shrine that residents regard as representative of the locality. State which listing level fits it, who decides, and what listing brings.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Bước 1:** tìm dấu hiệu cấp trong đề. Cụm tiêu biểu của địa phương khớp với cấp tỉnh.
Step 1: find the level signal. The phrase representative of the locality matches the provincial level.
- Bước 2:** nhớ người quyết định ở cấp tỉnh là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố.
Step 2: recall that at the provincial level the chair of the provincial or city People’s Committee decides.
- Bước 3:** nêu ba lợi ích gắn với mục đích: có cơ sở pháp lý bảo vệ, rõ trách nhiệm từng cấp, tổ chức và cá nhân dễ tham gia.
Step 3: state three benefits tied to the purpose: a legal basis for protection, clear duties for each level, easier participation by groups and individuals.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ngôi đền có giá trị tiêu biểu của địa phương nên hợp với cấp di tích cấp tỉnh. Người quyết định xếp hạng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc thành phố. Việc xếp hạng tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ ngôi đền, xác định cấp nào chịu trách nhiệm phần nào, và mở đường cho tổ chức, cá nhân cùng bảo tồn. Ngôi đền được đầu tư tốt hơn thì việc phát huy giá trị cũng thuận lợi hơn, kéo theo địa phương phát triển.

The shrine has locally representative value, so it fits the provincial level. The chair of the provincial or city People’s Committee decides the listing. Listing creates a legal basis for protecting the shrine, settles which level is responsible for what, and opens the way for organisations and individuals to join conservation. With better investment, promoting its value also becomes easier, and the locality develops. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Chữ “di sản” và chữ “di tích” không trùng nhau. Di tích là công trình, địa điểm đã xếp hạng hoặc đủ điều kiện xếp hạng. Phi vật thể thì gọi di sản, không gọi di tích.

“Heritage” and “monument” are not the same. A monument is a structure or site that is listed or could be. Intangible items are heritage, not monuments.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Xếp Nhã nhạc, Hát Xoan vào “di tích”. Hai loại hình này là di sản phi vật thể, không phải di tích.

Filing court music or Xoan singing as “monuments”. They are intangible heritage, not monuments.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Phân loại mà không nói lí do. Giám khảo chấm vào chữ “vì”, tức là bạn bám vào định nghĩa nào.

Classifying without giving a reason. Examiners mark the “because”, meaning which definition you relied on.

2.3. Bảo tồn và phát huy giá trị – Conservation and promoting value

Một chiếc xe đạp để trong góc nhà không đạp thì cũng chẳng ai thấy nó có ích, nhưng đem ra đường cả ngày không bảo dưỡng thì nhanh hỏng. Muốn đi lâu, phải vừa dùng vừa chăm. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản có quan hệ như thế.

A bicycle left in a corner is of no use to anyone, but one ridden all day without servicing soon breaks down. To last, it must be both used and looked after. Conserving and promoting heritage relate in the same way.

KHÁI NIỆM 2.6 (Bảo tồn) / CONCEPT 2.6 (Conservation) – Bảo tồn là bảo vệ, giữ gìn sự tồn tại và những giá trị của di sản theo dạng thức vốn có của nó, để truyền lại cho thế hệ sau. Ví dụ: đỡ lại cây cột gỗ đang nghiêng của ngôi đình mà vẫn dùng đúng loại gỗ và kiểu móng cũ.

Conservation is protecting and preserving the existence and values of heritage in its original form, to hand it on to later generations. Example: propping up a leaning timber column of a communal house while using the same wood and the same joints.

KHÁI NIỆM 2.7 (Phát huy giá trị di sản) / CONCEPT 2.7 (Promoting heritage value) – Phát huy giá trị di sản là những hành động đưa di sản vào thực tiễn xã hội, coi đó là nguồn lực góp phần phát triển kinh tế – xã hội và đem lại lợi ích vật chất, tinh thần cho cộng đồng sở hữu di sản. Ví dụ: mở cửa tham quan, tổ chức lễ hội, dạy hát cho học sinh.

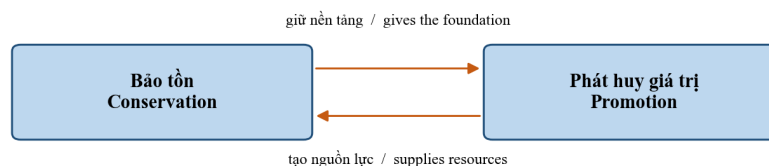
Promoting the value of heritage means actions that bring heritage into social practice as a resource for economic and social development, giving material and spiritual benefits to the community that owns it. Example: opening a site to visitors, holding a festival, teaching songs to pupils.

Hai việc này đi cùng nhau theo hai chiều. Chiều thứ nhất: muốn phát huy thì phải giữ cho di sản còn nguyên dạng trước, nên bảo tồn là nền tảng. Chiều thứ hai: phát huy tốt sẽ tạo ra nguồn lực vật chất và tinh thần để bảo tồn tốt hơn. Nếu chỉ lo bảo tồn mà không phát huy, di sản dễ thành gánh nặng và bị coi là rào cản của phát triển.

The two go together in both directions. First: to promote heritage you must keep it in its original form, so conservation is the foundation. Second: good promotion creates material and spiritual resources for better conservation. If only conservation is pursued, heritage easily becomes a burden and is seen as an obstacle to development.

NGUYÊN TẮC 2.8 (Quan hệ bảo tồn – phát huy) / PRINCIPLE 2.8 (Conservation–promotion relation) – Quan hệ bảo tồn – phát huy: bảo tồn là cơ sở nền tảng của phát huy; phát huy tạo nguồn lực để bảo tồn. Cần giải quyết hài hòa quan hệ giữa bảo tồn di sản và nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội.

Conservation and promotion: conservation is the foundation of promotion; promotion supplies resources for conservation. The relation between conserving heritage and the task of economic and social development must be handled in harmony.



Hình 2.2. Quan hệ hai chiều: mũi tên trên đi từ bảo tồn sang phát huy, mũi tên dưới đi ngược lại
Figure 2.2. The two-way relation: the upper arrow runs from conservation to promotion, the lower arrow runs back

Hát Xoan là ví dụ SGK dùng. Năm 2017, UNESCO đưa Hát Xoan ra khỏi danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp và ghi danh vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Lí do là nỗ lực của các bên: nhiều bài Xoan cổ được sưu tầm, hơn 30 câu lạc bộ được thành lập, nghệ nhân trên 80 tuổi vẫn trình diễn và truyền dạy cho lớp trẻ.

Xoan singing is the textbook's example. In 2017 UNESCO moved Xoan singing off the list of Intangible Cultural Heritage in Need of Urgent Safeguarding and inscribed it on the Representative List of the Intangible Cultural Heritage of Humanity. The reason was the efforts of many parties: many old Xoan songs were collected, more than 30 clubs were set up, and artisans over 80 still performed and taught the young.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề đưa một sự kiện cụ thể rồi hỏi bảo tồn và phát huy thể hiện ở đâu là đề phân tích tình huống. Bạn tách sự kiện thành các việc nhỏ, rồi gán mỗi việc vào bảo tồn hoặc phát huy.

A question that gives a concrete event and asks where conservation and promotion appear is a case analysis. Split the event into small actions, then assign each to conservation or promotion.

VÍ DỤ 2.4 (Phân tích quan hệ bảo tồn – phát huy) / EXAMPLE 2.4 (Analysing conservation and promotion) – Dựa vào sự kiện Hát Xoan năm 2017, chỉ ra việc nào thuộc bảo tồn, việc nào thuộc phát huy, và cho biết hai nhóm việc ấy hỗ trợ nhau ra sao.

Using the 2017 Xoan singing case, identify which actions are conservation and which are promotion, and show how the two support each other.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Bước 1:** kẻ hai cột “Bảo tồn” và “Phát huy”.
Step 1: draw two columns, “Conservation” and “Promotion”.
- Bước 2:** xếp từng việc. Sưu tầm bài Xoan cổ ⇒ bảo tồn. Nghệ nhân truyền dạy ⇒ bảo tồn. Câu lạc bộ trình diễn, học sinh biểu diễn ⇒ phát huy.
Step 2: sort each action. Collecting old songs ⇒ conservation. Artisans teaching ⇒ conservation. Clubs performing, pupils performing ⇒ promotion.
- Bước 3:** viết một câu nối hai cột: bài cổ được giữ thì mới có cái để biểu diễn, biểu diễn nhiều thì có thêm người học và người giữ.

Step 3: write one sentence linking the columns: old songs must be kept before they can be performed, and more performances bring more learners and keepers.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Việc sưu tầm các bài Xoan cổ và việc nghệ nhân truyền dạy là bảo tồn, vì giữ cho di sản còn nguyên dạng và còn người biết hát. Việc câu lạc bộ trình diễn và học sinh biểu diễn là phát huy, vì đưa Hát Xoan vào đời sống hôm nay. Hai nhóm việc nâng đỡ nhau. Có bài cổ được giữ thì mới có cái để trình diễn, và trình diễn nhiều thì có thêm người học, có thêm người giữ gìn, từ đó bảo tồn vững hơn.

Collecting old Xoan songs and artisans' teaching are conservation, because they keep the heritage intact and keep people who can sing it. Clubs performing and pupils performing are promotion, because they bring Xoan into today's life. The two groups support each other. Old songs must be kept before they can be performed, and more performances bring more learners and more keepers, which makes conservation stronger. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Khi đề có chữ “hài hòa”, “cân bằng”, “mối quan hệ”, đáp án nằm ở chỗ nối hai vế.

When the question says “harmony”, “balance” or “relationship”, the answer lies in linking the two sides.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết bảo tồn đối lập với phát huy, như thể phải bỏ một để giữ một. SGK coi hai việc hỗ trợ nhau.

Writing that conservation opposes promotion, as if one must be dropped to keep the other. The textbook treats them as supporting each other.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bảo tồn là cơ sở nền tảng để phát huy giá trị. Phát huy tốt tạo nguồn lực để bảo tồn tốt hơn.

Conservation is the foundation for promoting value. Good promotion creates resources for better conservation.

2.4. Đề xuất giải pháp có căn cứ – *Proposing well-grounded solutions*

Khi bạn bị điểm kém, lời khuyên “cố gắng hơn” chẳng giúp gì. Lời khuyên có ích là dành hai buổi cho môn này, bắt đầu từ chương mất gốc. Giải pháp cho di sản cũng cần cụ thể và có lí do đi kèm. Đề vận dụng thường chấm đúng chỗ này.

When you get a poor mark, “try harder” helps nobody. Useful advice is to give this subject two sessions, starting with the chapter you missed. Solutions for heritage must be just as specific and come with reasons. Application questions mark exactly this.

NGUYÊN TẮC 2.9 (Cơ sở khoa học của bảo tồn) / PRINCIPLE 2.9 (Scientific bases of conservation) – Bốn cơ sở khoa học của bảo tồn và phát huy: (1) xác định được giá trị của di sản (lịch sử, văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế); (2) dựa trên quan niệm, tiêu chí chuẩn mực về bảo tồn, ghi trong văn bản pháp quy như Luật Di sản văn hóa, nghị định, các công ước quốc tế, lí thuyết chuyên ngành; (3) căn cứ kết quả khảo sát hiện trạng di sản; (4) phân tích tổng hòa lợi ích, tức là cân nhắc cùng lúc lợi ích của các bên liên quan: Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân.

Four scientific bases for conservation and promotion: (1) the value of the heritage is determined

(historical, cultural, scientific, educational, economic); (2) accepted standards of conservation, set in legal documents such as the Law on Cultural Heritage, decrees, international conventions and specialist theory; (3) survey results on the present state of the heritage; (4) a balanced analysis of the interests of the parties concerned: State, businesses, community, individuals.

Thung lũng En-bơ ở Đức có cả giá trị cảnh quan thiên nhiên lẫn giá trị văn hóa. UNESCO ghi danh nơi này là Di sản thế giới năm 2004. Sau đó chính quyền thành phố Dre-xden cho xây một cây cầu bắc qua sông En-bơ để giảm tải giao thông. Năm 2009, UNESCO đưa thung lũng ra khỏi danh mục Di sản thế giới vì cây cầu làm hỏng cảnh quan. Bài học là xây dựng mà không tính tới giá trị cảnh quan của di sản thì mất cả danh hiệu.

The Elbe Valley in Germany has both scenic natural value and cultural value. UNESCO inscribed it as a World Heritage site in 2004. Later the Dresden city authorities built a bridge over the Elbe to ease traffic. In 2009 UNESCO removed the valley from the World Heritage list because the bridge spoiled its landscape. The lesson: building without regard for a heritage landscape can cost the title itself.

ĐẶC ĐIỂM 2.10 (Giải pháp bảo tồn và phát huy) / FEATURES 2.10 (Solutions for conservation and promotion) – Các nhóm giải pháp SGK nêu: nâng cao nhận thức; giáo dục ý thức, trách nhiệm cá nhân và cộng đồng; đầu tư nghiên cứu, khảo sát; đầu tư cơ sở vật chất, nguồn vốn và dùng tiết kiệm, hiệu quả; đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực quản lý di sản; tăng cường năng lực quản lý nhà nước; xã hội hóa công tác bảo vệ (mời cả cộng đồng cùng làm), phát huy vai trò cộng đồng địa phương; giải quyết hài hòa bảo tồn và phát triển; xử lý kịp thời vi phạm.

Groups of solutions in the textbook: raise awareness; educate individuals and communities about responsibility; invest in research and surveys; invest in facilities and funds and use them efficiently; invest in the quality of heritage managers; strengthen state management; socialise protection by drawing in local communities; reconcile conservation with development; deal promptly with violations.

Trong công tác bảo tồn, mỗi bên có phần việc riêng. Nhà nước ban hành văn bản pháp quy, tổ chức và quản lý di sản, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu. Doanh nghiệp góp vốn và nhân lực. Cộng đồng dân cư là người sống cạnh di sản và thường là người giữ nó lâu nhất. Mỗi cá nhân giữ gìn bằng việc làm hằng ngày của mình. Nhà trường dạy cho thế hệ trẻ hiểu và quý di sản.

Each party has its own task in conservation. The State issues legal documents, organises and manages heritage, and protects the lawful rights and interests of owners. Businesses contribute funds and labour. The resident community lives beside the heritage and often keeps it longest. Each individual helps through daily conduct. Schools teach the young to understand and value heritage.

Cần chuẩn bị gì – What you need

- Bốn cơ sở khoa học (giá trị, văn bản pháp quy, hiện trạng, lợi ích các bên).
The four scientific bases (value, legal documents, present state, interests of parties).
- Các nhóm giải pháp và các bên liên quan trong SGK.
The groups of solutions and the parties concerned in the textbook.

Các bước đề xuất giải pháp – *Steps for proposing solutions*

1. Đọc tình huống, gạch chân ba thứ: di sản là gì, đang gặp vấn đề gì, ai liên quan. Ghi ba thứ ấy lên đầu tờ nháp.
Read the situation and underline three things: what the heritage is, what problem it faces, who is involved. Write them at the top of your draft.
2. Với mỗi vấn đề, tìm nhóm giải pháp SGK khớp nhất. Ví dụ đình xuống cấp ⇒ đầu tư cơ sở vật chất; người dân không quan tâm ⇒ giáo dục ý thức.
For each problem, find the textbook group that fits best. Example: a decaying communal house ⇒ invest in facilities; indifferent residents ⇒ educate awareness.
3. Ghi cạnh mỗi giải pháp một căn cứ: dựa vào cơ sở khoa học nào trong bốn cơ sở. Ví dụ: dựa vào khảo sát hiện trạng.
Beside each solution write its basis: which of the four scientific bases it rests on. Example: based on a survey of the present state.
4. Phân việc cho từng bên: ai làm gì. Mỗi giải pháp phải có người làm.
Assign work to each party: who does what. Every solution needs someone to do it.
5. Viết một câu về chỗ có thể xung đột (kinh tế và bảo tồn) và cách chọn. Câu này thể hiện bạn đã xét lợi ích các bên.
Write one sentence about a possible conflict (economy versus conservation) and how to choose. This shows you weighed the parties' interests.
6. Viết bài theo thứ tự: câu mở nêu hướng chung, mỗi giải pháp một đoạn (việc, căn cứ, người làm), câu cuối nêu ưu tiên.
Write in this order: an opening sentence on the general approach, one paragraph per solution (action, basis, actor), a closing sentence on priority. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề cho tình huống rồi bảo “đề xuất giải pháp” là đề có hai tầng điểm. Tầng một là giải pháp đúng vấn đề. Tầng hai là căn cứ. Giải pháp đúng mà thiếu căn cứ chỉ được nửa điểm.

A question that gives a situation and asks you to “propose solutions” has two layers of marks: solutions that fit the problem, and their basis. A correct solution without a basis earns half marks.

VÍ DỤ 2.5 (Phân tích cơ sở khoa học) / EXAMPLE 2.5 (Analysing scientific bases) –

Thung lũng En-bơ bị đưa khỏi danh mục Di sản thế giới năm 2009. Chỉ ra những cơ sở khoa học nào của bảo tồn không được tuân thủ.

The Elbe Valley was removed from the World Heritage list in 2009. Identify which scientific bases of conservation were not followed.

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Bước 1: di sản là thung lũng, vừa có giá trị thiên nhiên vừa có giá trị văn hóa. Vấn đề: cây cầu làm hỏng cảnh quan.
Step 1: the heritage is a valley with both natural and cultural value. The problem: a bridge spoiled the landscape.
2. Bước 2: đối chiếu từng cơ sở. Giá trị di sản (cảnh quan) bị xem nhẹ. Tiêu chí bảo tồn theo công ước bị bỏ qua. Lợi ích các bên bị đánh đổi lệch.

Step 2: check each basis. The heritage value (landscape) was undervalued. Conservation standards under the convention were ignored. The parties' interests were traded off unevenly.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Chính quyền thành phố đặt mục tiêu giảm tải giao thông nhưng xem nhẹ giá trị cảnh quan của thung lũng. Như vậy họ không tôn trọng cơ sở xác định giá trị di sản. Việc xây cầu làm hỏng cảnh quan nên không giữ tiêu chí chuẩn mực về bảo tồn mà thung lũng đã được ghi danh dựa vào. Lợi ích giao thông trước mắt được đặt cao hơn lợi ích lâu dài của di sản, tức là chưa phân tích tổng hòa lợi ích các bên. Hậu quả là UNESCO đưa thung lũng ra khỏi danh mục năm 2009.

The city authorities aimed to ease traffic but undervalued the valley's landscape, so they disregarded the basis of determining the heritage's value. The bridge spoiled the landscape, so the standard of conservation on which the valley had been inscribed was not kept. Short-term traffic interests were placed above the heritage's long-term interests, so the interests of all parties were not weighed together. The result was that UNESCO removed the valley from the list in 2009. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Tình huống sau là một ngôi đình làng nói chung, không gắn với ngôi đình có thật. Hãy làm theo sáu bước vừa học.

This situation is a communal house in general, not tied to a real one. Follow the six steps you have just learned.

VÍ DỤ 2.6 (Đề xuất giải pháp có căn cứ) / EXAMPLE 2.6 (Proposing grounded solutions) – Một ngôi đình làng cổ đang xuống cấp vì mối mọt và mái dột. Dân làng muốn sửa gấp và mở cửa đón khách tham quan. Hãy đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị ngôi đình, nêu căn cứ cho từng giải pháp (viết thành bài hoàn chỉnh).

An old communal house is decaying through termites and a leaking roof. Villagers want to repair it quickly and open it to visitors. Propose solutions to conserve it and promote its value, giving the basis for each (write a complete essay).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bước 1: di sản là đình làng, vấn đề là xuống cấp và nhu cầu đón khách, bên liên quan là dân làng, chính quyền, nhà nghiên cứu.

Step 1: the heritage is a communal house, the problems are decay and the wish to receive visitors, the parties are villagers, authorities and researchers.

2. Bước 2 và 3: khảo sát và xác định giá trị (nghiên cứu, khảo sát); tu bổ theo quy định giữ yếu tố gốc (cơ sở pháp lí, nguyên trạng); huy động cộng đồng (xã hội hóa); mở cửa có kiểm soát (hài hòa bảo tồn và phát triển).

Steps 2 and 3: survey and establish value (research); repair by regulation, keeping original elements (legal basis, original state); mobilise the community (socialisation); open under control (reconcile conservation and development).

3. Bước 4: Nhà nước hỗ trợ chuyên môn và quy định; làng lập ban quản lí; doanh nghiệp tài trợ; nhà trường tổ chức học sinh tham quan.

Step 4: the State gives expertise and regulation; the village forms a management board; businesses sponsor; schools bring pupils to visit.

4. Bước 5: khi khách thắp hương, chụp ảnh ở chỗ chạm khắc dễ hỏng thì ưu tiên bảo tồn, vì di sản mất thì không làm lại được.

Step 5: when visitors burn incense or photograph delicate carvings, conservation takes priority, because lost heritage cannot be remade.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ngôi đình đang xuống cấp trong khi dân làng muốn đón khách. Theo tôi, làng nên làm năm việc, theo thứ tự sau, để vừa giữ được đình vừa tận dụng được giá trị của nó.

Việc thứ nhất là xác định giá trị ngôi đình trước khi sửa. Làng nhờ các nhà nghiên cứu sử học, khảo cổ và kiến trúc đến khảo sát. Họ tra tư liệu về lịch sử ngôi đình. Họ xác định bộ phận nào là bản gốc, như cột, bộ khung gỗ, các mảng chạm khắc, và bộ phận nào đã sửa về sau. Có kết quả này, người sửa mới biết chỗ nào phải giữ, chỗ nào được thay. Đây là cơ sở khoa học đầu tiên: xác định giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của di sản và hiện trạng của nó.

Việc thứ hai là tu bổ đúng quy định và giữ nguyên trạng. Việc sửa dựa trên Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn, ưu tiên giữ yếu tố gốc cấu thành di tích. Gỗ mục được thay bằng gỗ cùng loại, làm theo kỹ thuật truyền thống. Không đổ bê tông lên nền cổ, không sơn phủ lên nét chạm cũ, vì làm vậy ngôi đình mất tính xác thực. Nếu đình chưa được xếp hạng, làng nên lập hồ sơ đề nghị xếp hạng để có cơ sở pháp lý và sự hỗ trợ của các cấp quản lý.

Việc thứ ba là huy động nguồn lực và vai trò của cộng đồng. Nhà nước ban hành quy định và hỗ trợ chuyên môn. Doanh nghiệp có thể tài trợ. Nhưng người gần bó lâu nhất với ngôi đình là dân làng. Vì vậy làng cần lập ban quản lý có đại diện các dòng họ, các cụ cao niên và thanh niên. Ban này ghi chép lại lễ hội, nghi thức, câu chuyện gắn với ngôi đình, để di sản vật thể và phi vật thể được giữ cùng nhau. Mọi người cũng thấy đó là việc chung.

Việc thứ tư là mở cửa đón khách có kiểm soát. Làng giới hạn số người vào cùng lúc, cử người hướng dẫn kể đúng lịch sử ngôi đình và dành một phần tiền tham quan để tu bổ. Khi đó du lịch nuôi di tích thay vì làm nó mau hỏng. Khi lợi ích kinh tế va chạm với việc giữ gìn thì phải ưu tiên bảo tồn, vì di sản mất đi thì không làm lại được. Ví dụ, khách muốn thắp hương hay chụp ảnh ngay chỗ chạm khắc dễ hỏng.

Việc thứ năm là kiểm tra đều đặn. Làng ghi lại tình trạng ngôi đình theo từng mùa và xử lý kịp thời các vi phạm như xây lán hay viết vẽ lên cột. Với năm việc này, ngôi đình được giữ đúng dạng vốn có, đồng thời trở thành nơi người trong làng và khách xa hiểu thêm về lịch sử.

The communal house is decaying while villagers want to welcome visitors. I think the village should do five things, in this order, to keep the house and also use its value.

First, establish the house's value before repairing it. The village asks historians, archaeologists and architects to survey it. They check sources on the house's history and identify which parts are original, such as the columns, the timber frame and the carvings, and which were repaired later. With this, repairers know what to keep and what may be replaced. This is the first scientific basis: determining the historical, cultural and scientific value of the heritage and its present state.

Second, repair by the rules and keep the original state. Repairs rest on the Law on Cultural Heritage and its guidance, giving priority to the original elements of the monument. Rotten timber is replaced

with the same kind of wood, using traditional methods. No concrete over the old floor and no paint over old carvings, because that would cost the house its authenticity. If the house is not yet listed, the village should file for listing to gain a legal basis and the support of management levels.

Third, mobilise resources and the community. The State issues regulations and gives expertise. Businesses may sponsor. But the people closest to the house are the villagers, so the village needs a management board with representatives of clans, elders and young people. The board records festivals, rituals and stories tied to the house, so tangible and intangible heritage are kept together and everyone sees it as shared work.

Fourth, open to visitors under control. The village limits how many enter at once, appoints guides who tell the house's history accurately, and sets aside part of the entrance fee for repairs. Tourism then feeds the monument instead of wearing it out. When economic gain collides with preservation, for example visitors wanting to burn incense or take photographs right at fragile carvings, conservation must come first, because lost heritage cannot be remade.

Fifth, check regularly. The village records the house's condition each season and deals promptly with violations such as encroaching construction or scribbling on columns. With these five steps the house is kept in its original form and also becomes a place where villagers and visitors learn more about history. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Với di sản phi vật thể, giải pháp xoay quanh người thực hành và người học, không xoay quanh việc sửa chữa công trình.

For intangible heritage, solutions revolve around practitioners and learners, not repairs to a structure.

VÍ DỤ 2.7 (Đề xuất giải pháp cho di sản phi vật thể) / EXAMPLE 2.7 (Solutions for intangible heritage) – Ở một làng, làn điệu dân ca cổ chỉ còn vài cụ nhớ trọn, thanh niên đi làm xa và ít người học. Hãy đề xuất ba giải pháp có căn cứ.

In a village only a few elders remember an old folk melody in full; the young work far away and few learn it. Propose three well-grounded solutions.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Bước 1:** di sản là làn điệu dân ca, thuộc phi vật thể. Vấn đề: người giữ ít tuổi cao, người học thưa.
Step 1: the heritage is a folk melody, intangible. The problem: few keepers, all elderly, and few learners.
- Bước 2 và 3:** sưu tầm, ghi chép, thu âm toàn bộ bài (khảo sát, nghiên cứu); lập câu lạc bộ, mở lớp truyền dạy ở trường (giáo dục ý thức, xã hội hóa); tổ chức biểu diễn dịp lễ hội (phát huy giá trị).
Steps 2 and 3: collect, write down and record the whole song (survey, research); set up a club and teach it at school (educate awareness, socialisation); perform at festivals (promote value).
- Bước 4:** các cụ truyền dạy, nhà trường mở lớp, chính quyền hỗ trợ kinh phí và địa điểm.
Step 4: elders teach, the school opens classes, the authorities give funds and venues.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Giải pháp thứ nhất là sưu tầm, ghi chép và thu âm trọn vẹn làn điệu từ các cụ còn nhớ. Căn cứ là phải khảo sát hiện trạng và nghiên cứu di sản trước khi truyền dạy, vì cụ nào mất đi thì bài hát mất theo. Giải pháp thứ hai là lập câu lạc bộ và mở lớp truyền dạy cho học sinh, do các cụ làm thầy, nhà trường bố trí lớp. Căn cứ là di sản phi vật thể sống bằng thực hành, nên cần có người học, và cộng đồng phải cùng tham gia. Giải pháp thứ ba là biểu diễn trong dịp lễ hội của làng và các sự kiện văn hóa, để làn điệu có chỗ đứng trong đời sống hiện nay. Chính quyền hỗ trợ kinh phí và địa điểm, vì phát huy giá trị phải có nguồn lực.

The first solution is to collect, write down and record the melody in full from the elders who still remember it. The basis is that the heritage must be surveyed and studied before it is taught, because when an elder dies the song goes too. The second is to set up a club and open classes for pupils, with elders as teachers and the school providing rooms. The basis is that intangible heritage lives through practice, so it needs learners and the community must join. The third is to perform at the village festival and cultural events so the melody has a place in life today. The authorities provide funds and venues, because promotion needs resources. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Giải pháp chung chung như cần nâng cao ý thức chỉ được điểm khi đi kèm việc cụ thể: ai, làm gì, bằng cách nào.

A vague solution such as “raise awareness” scores only when it comes with specific action: who, doing what, by what means.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đề xuất giải pháp mà không nói căn cứ. Bạn phải chỉ ra giải pháp ấy dựa vào cơ sở khoa học nào.

Proposing solutions without naming a basis. You must show which scientific basis each solution rests on.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chọn một phía: hoặc chỉ bảo tồn, hoặc chỉ khai thác du lịch. Bài tốt nêu cách cân bằng và nói rõ khi xung đột thì ưu tiên gì.

Taking one side: only conservation or only tourism. A good answer shows the balance and says what takes priority in a conflict.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bốn cơ sở khoa học: giá trị di sản; văn bản pháp quy, công ước, lý thuyết chuyên ngành; hiện trạng di sản; lợi ích các bên liên quan.

Four scientific bases: the heritage’s value; legal documents, conventions and specialist theory; its present state; the interests of the parties concerned.

2.5. Sử học, di sản và du lịch – History, heritage and tourism

Phiên chợ quê sống nhờ người mua và người bán. Nếu chợ vắng khách thì hàng ế, nhưng nếu quá đông mà không ai dọn dẹp thì chợ cũng bẩn và khách bỏ đi. Di sản và du lịch cũng sống nhờ nhau như vậy.

A village market lives on buyers and sellers. With no customers the goods go unsold, but if it is crowded and nobody cleans, it turns filthy and customers leave. Heritage and tourism likewise depend on each other.

KHÁI NIỆM 2.11 (Tài nguyên du lịch văn hóa) / CONCEPT 2.11 (Cultural tourism resources)

Tài nguyên du lịch văn hóa là những giá trị văn hóa có thể dùng cho mục đích du lịch (theo Luật Du lịch năm 2010). Đó là di tích lịch sử – văn hóa, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội. Đó còn là văn nghệ dân gian, các giá trị văn hóa khác và công trình lao động sáng tạo của con người. Ví dụ: khách đến một đô thị cổ vì muốn xem phố xưa và thưởng thức món ăn nơi đó.

Cultural tourism resources include historic and cultural monuments, revolutionary historic sites, archaeology, architecture, traditional cultural values, festivals, folk arts and other cultural values, and human creative works that can be used for tourism (according to the Law on Tourism, 2010).

Example: visitors come to an old town to see its old streets and taste its food.

Chiều thứ nhất: lịch sử và văn hóa làm nền cho du lịch. SGK cho ba tư liệu. Tư liệu thứ nhất là định nghĩa của Luật Du lịch. Tư liệu thứ hai nói về du lịch ở Liên minh châu Âu (EU). GDP là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ làm ra trong năm. Du lịch tạo hơn 10% GDP của EU và sử dụng khoảng hơn 10 triệu lao động. Các khía cạnh văn hóa chiếm khoảng 40% giá trị du lịch châu Âu. Tư liệu thứ ba là số lượt khách đến Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long năm 2019; ta dùng nó để luyện ở Ví dụ 2.8. Điểm chung của ba tư liệu: đều cho thấy di sản, văn hóa là thứ khách tìm đến.

First direction: history and culture underpin tourism. The textbook gives three sources. Source one is the Law on Tourism's definition. Source two says tourism generates over 10% of the European Union's (EU) GDP and employs roughly over 10 million people, with cultural aspects making up about 40% of the value of European tourism. Source three is the number of visits to the Central Sector of the Imperial Citadel of Thang Long in 2019; we practise on it in Example 2.8. What the three share: each shows that heritage and culture are what visitors come for.

Chiều thứ hai: du lịch giúp bảo tồn. Khách muốn tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm thì các cấp chính quyền và người dân quan tâm hơn tới việc giữ gìn, bảo tồn, phục dựng di tích. Một phần doanh thu du lịch được đem đầu tư trở lại, gọi là tái đầu tư. Số tiền ấy dùng để bảo tồn, tôn tạo, phục dựng và quản lý di tích, di sản vật thể. Di sản phi vật thể được sưu tầm, nghiên cứu, truyền dạy, tổ chức trình diễn.

Second direction: tourism helps conservation. When visitors want to see, learn and experience, authorities and residents care more about preserving, conserving and restoring monuments. Part of tourism revenue is reinvested in conserving, embellishing, restoring and managing monuments and tangible heritage. Intangible heritage is collected, studied, taught and performed.

ĐẶC ĐIỂM 2.12 (Quan hệ di sản – du lịch) / FEATURES 2.12 (Heritage–tourism relation)

Quan hệ hai chiều giữa di sản và du lịch: di sản (lịch sử, văn hóa) là nguồn tài nguyên của du lịch; du lịch phát triển thì có nguồn lực và sự quan tâm để bảo tồn di sản. Muốn bền vững, hai chiều này phải đi cùng nhau.

Two-way relation of heritage and tourism: heritage (history, culture) is a resource for tourism; developed tourism brings resources and attention to conserve heritage. To be sustainable, both directions must go together.

Các bước khai thác một tư liệu số liệu – *Steps for reading a source with figures*

1. Gạch chân con số, đơn vị, năm và nguồn. Ghi bên lề: đếm cái gì (lượt khách, phần trăm, người).
Underline the figures, units, year and source. Note in the margin what is counted (visits, percentages, people).
2. Làm một phép tính nhỏ nếu cần: cộng hai phần để kiểm tổng, hoặc chia từng phần cho tổng để ra phần trăm.
Do a small calculation if needed: add two parts to check the total, or compare them.
3. Viết một câu: tư liệu cho biết gì (con số nói điều gì, ở đâu, năm nào).
Write one sentence: what the source tells us (what the figures say, where, which year).
4. Viết một câu: con số ấy cho thấy lịch sử, văn hóa gắn với du lịch thế nào.
Write one sentence: how the figures show history and culture linked with tourism. ■

Theo SGK Lịch sử 10, năm 2019 Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đạt 461.715 lượt khách tham quan. Khách quốc tế là 230.459 lượt, khách nội địa là 231.256 lượt.

According to the Lịch sử 10 textbook, in 2019 the Central Sector of the Imperial Citadel of Thang Long received 461,715 visits. International visitors made 230,459 visits and domestic visitors made 231,256.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề yêu cầu “nhận xét cơ cấu” là hỏi hai phần so với nhau, chưa hỏi nguyên nhân. Tính tỉ lệ rồi so sánh, đừng kể thêm điều tư liệu không nói.

A question asking to “comment on the composition” compares two parts, not causes. Work out the shares and compare; add nothing the source does not say.

VÍ DỤ 2.8 (Khai thác tư liệu số liệu) / EXAMPLE 2.8 (Reading a source with figures) –

Đọc số liệu trên. Tính xem khách quốc tế chiếm xấp xỉ bao nhiêu phần trăm, và cho biết số liệu nói lên điều gì về sức hút của di sản.

Read the figures above. Work out roughly what percentage international visitors form, and say what the figures show about the heritage’s appeal.

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Bước 1: số đếm là lượt khách, năm 2019, tổng 461.715.
Step 1: the count is visits, year 2019, total 461,715.
2. Bước 2: kiểm tổng $230.459 + 231.256 = 461.715$, khớp. Tỉ lệ khách quốc tế là 230.459 chia 461.715, xấp xỉ 49,9%.
Step 2: check the total, $230,459 + 231,256 = 461,715$, which matches. International share is 230,459 divided by 461,715, about 49.9%.
3. Bước 3: câu nói tư liệu cho biết: nửa số lượt khách tới Hoàng thành là khách quốc tế.
Step 3: what the source says: about half of the visits to the Citadel were by international visitors.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Số liệu cho thấy năm 2019 Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long đón 461.715 lượt khách, trong đó khách quốc tế khoảng 49,9%, gần ngang

khách nội địa. Vậy giá trị lịch sử của Hoàng thành thu hút cả người trong nước lẫn người nước ngoài. Di sản vì thế là tài nguyên du lịch, và lượng khách đông là lí do để các cấp quan tâm giữ gìn di tích.

The figures show that in 2019 the Central Sector of the Imperial Citadel of Thang Long received 461,715 visits, of which international visitors were about 49.9%, nearly equal to domestic ones. So the Citadel's historical value attracts both Vietnamese and foreign visitors. Heritage is therefore a tourism resource, and the large number of visitors is a reason for all levels to care for the monument.



NHẬN XÉT / REMARK – Từ ba tư liệu, SGK rút ra điểm chung bằng một câu. Bạn cũng nên làm vậy: đọc từng tư liệu một câu, rồi viết một câu chung cho cả ba.

From the three sources the textbook draws their common point in one sentence. Do the same: one sentence per source, then one shared sentence.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chép lại cả dãy số vào bài thay vì dùng một hai con số để chứng minh. Chỉ dùng số làm bằng chứng cho ý của bạn.

Copying the whole string of figures into the answer instead of using one or two to support a point. Use figures only as evidence for your point.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Chỉ nói du lịch hại di sản hoặc chỉ nói du lịch có lợi. SGK nêu cả hai: lợi cho bảo tồn khi có nguồn thu tái đầu tư, nhưng phải kiểm soát.

Saying only that tourism harms heritage or only that it helps. The textbook gives both: it helps conservation through reinvested revenue, but must be controlled.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề thường có hai phần: một phần hỏi về lợi ích, phần kia hỏi về cách xử lí khi lợi ích va chạm. Phần nào cũng cần một ví dụ.

Such a question often has two parts: one on benefits, the other on handling conflicts between benefits. Each part needs an example.

VÍ DỤ 2.9 (Đánh giá tác động của du lịch) / EXAMPLE 2.9 (Assessing the impact of tourism) – Một thị trấn có khu phố cổ muốn tăng gấp đôi số khách bằng cách mở thêm nhiều hàng quán ngay trong các ngôi nhà cổ. Hãy đánh giá kế hoạch ấy theo hai chiều quan hệ giữa du lịch và di sản.

A town with an old quarter wants to double its visitors by opening many shops and cafés inside its old houses. Assess the plan using the two directions of the heritage-tourism relation.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Bước 1: lập hai cột “Lợi cho di sản” và “Hại cho di sản”.**
Step 1: draw two columns, “Helps heritage” and “Harms heritage”.
- Bước 2: cột lợi: khách đông $\Rightarrow$ có nguồn thu để tái đầu tư bảo tồn; dân và chính quyền quan tâm hơn. Cột hại: kinh doanh trong nhà cổ có thể làm biến dạng, mất yếu tố gốc.**
Step 2: help: more visitors $\Rightarrow$ revenue to reinvest in conservation; residents and authorities care more. Harm: business inside old houses may deform them and lose original elements.
- Bước 3: kết luận có điều kiện và nêu cách xử lí: cho phép nhưng không sửa kết cấu gốc, một phần thu tái đầu tư, giới hạn số người.**

Step 3: a conditional conclusion with remedies: allow it but do not alter the original structure, reinvest part of the revenue, limit numbers.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Kế hoạch có lợi ở chiều du lịch giúp bảo tồn: khách đông đem lại nguồn thu để tái đầu tư vào việc giữ gìn khu phố. Người dân và chính quyền cũng quan tâm hơn tới di sản. Nhưng ở chiều ngược lại, nếu hàng quán đục sửa kết cấu nhà cổ thì yếu tố gốc bị mất và tính xác thực giảm. Đó chính là thứ khách tìm đến. Vì vậy kế hoạch chỉ nên chấp nhận khi hàng quán không đục vào kết cấu gốc và có người giám sát. Lượng khách cùng lúc cũng phải giới hạn, và một phần thu nhập phải dành để tu bổ. Mục tiêu tăng gấp đôi số khách không nên đặt lên trước việc giữ gìn khu phố.

The plan helps in the direction where tourism supports conservation: more visitors bring revenue to reinvest in the quarter, and residents and authorities care more. In the other direction, if shops cut into the old houses' structure the original elements are lost and authenticity falls, which is exactly what visitors come for. So the plan should be accepted only if shops leave the original structure alone, are supervised, limit visitors at one time and set aside part of their income for repairs. The aim of doubling visitor numbers should not come before preserving the quarter. ■

2.6. Di sản tiêu biểu của Việt Nam và cách viết đoạn giới thiệu – *Notable heritage of Viet Nam and how to write an introduction*

Giới thiệu một di sản giống như giới thiệu bạn thân cho người mới quen. Bạn nói bạn ấy là ai, ở đâu, có gì đặc biệt, ai đã công nhận, rồi mời người ta tìm hiểu thêm. Bốn ý ấy là bộ khung cho đoạn văn giới thiệu một di sản.

Introducing a heritage item is like introducing a close friend to a newcomer. You say who they are, where, what is special, who has recognised them, then invite the listener to learn more. Those four points are the frame of an introductory paragraph.

Bảng sau gom lại những di sản SGK nêu để bạn tra. Hãy đọc kĩ các cột năm: đề thường hỏi mốc ghi danh và loại di sản.

The table below gathers the heritage items in the textbook for quick reference. Read the year columns closely: questions often ask for the inscription date and the type.

Di sản <i>Heritage</i>	Loại <i>Type</i>	Điều cần nhớ <i>What to remember</i>
Nhã nhạc cung đình Huế	Phi vật thể <i>Intangible</i>	Nhạc chính thống của triều đình, có từ thời Lý – Trần, bài bản hơn thời Lê, đến trình độ uyên bác thời Nguyễn. Ghi danh 2003, chuyển danh sách đại diện năm 2008. <i>Official court music from the Ly–Tran period, more formal under the Le, highly refined under the Nguyen. Inscribed 2003, moved to the representative list 2008.</i>
Dân ca Quan họ	Phi vật thể <i>Intangible</i>	Hát giao duyên của người dân đồng bằng Bắc Bộ, vùng Kinh Bắc. Ra đời thế kỉ XI hoặc thế kỉ XVII (hai quan điểm). Ghi danh 2009. <i>Courtship singing of the Red River delta, Kinh Bac region. Origin in the 11th or 17th century (two views). Inscribed 2009.</i>

Di sản <i>Heritage</i>	Loại <i>Type</i>	Điều cần nhớ <i>What to remember</i>
Đờn ca tài tử Nam Bộ	Phi vật thể <i>Intangible</i>	Ra đời cuối thế kỉ XIX, phản ánh tâm tư người dân đi mở đất; giao lưu với văn hóa Khơ-me, Trung Quốc, phương Tây. <i>Arose in the late 19th century, reflecting settlers opening new land; exchanges with Khmer, Chinese and Western cultures.</i>
Hát Xoan	Phi vật thể <i>Intangible</i>	Ghi danh 2017 vào danh sách đại diện, sau khi ra khỏi danh sách cần bảo vệ khẩn cấp. <i>Inscribed 2017 on the representative list, after leaving the urgent safeguarding list.</i>
Thánh địa Mỹ Sơn	Vật thể <i>Tangible</i>	Hơn 70 đền tháp, xây khoảng thế kỉ IV đến thế kỉ XIII, ảnh hưởng Hin-đô giáo. Ghi danh 1999. <i>Over 70 temple-towers built from about the 4th to the 13th century, Hindu influence. Inscribed 1999.</i>
Đô thị cổ Hội An	Vật thể <i>Tangible</i>	Thương cảng hình thành khoảng thế kỉ XV – XVI, giao lưu Nhật Bản, Trung Quốc, phương Tây. Ghi danh 1999. <i>Trading port formed about the 15th–16th century, exchanges with Japan, China and the West. Inscribed 1999.</i>
Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long	Vật thể <i>Tangible</i>	Gồm Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu và Khu di tích Thành cổ Hà Nội; gắn với lịch sử các triều Lý, Trần, Lê, Mạc, Nguyễn. <i>Includes the 18 Hoang Dieu archaeological site and the Hanoi Citadel site; tied to the Ly, Tran, Le, Mac and Nguyen dynasties.</i>
Vịnh Hạ Long	Thiên nhiên <i>Natural</i>	Ghi danh 1994 (cảnh quan), 2000 lần hai (địa chất, địa mạo). Di tích quốc gia đặc biệt 2009. Một trong bảy kì quan thiên nhiên mới của thế giới 2013. <i>Inscribed 1994 (scenery), second time 2000 (geology, geomorphology). Special national monument 2009. One of the New Seven Wonders of Nature 2013.</i>
Phong Nha – Kẻ Bàng	Thiên nhiên <i>Natural</i>	Ghi danh 2003 (địa chất, địa mạo), lần hai 2015 (đa dạng sinh học). Lịch sử địa chất khoảng 400 triệu năm. <i>Inscribed 2003 (geology), second time 2015 (biodiversity). Geological history of about 400 million years.</i>
Cao nguyên đá Đồng Văn	Thiên nhiên <i>Natural</i>	Công viên địa chất toàn cầu, công nhận năm 2010; cao trung bình 1.400 – 1.600 m. <i>Global Geopark, recognised in 2010; average height 1,400–1,600 m.</i>
Quần thể danh thắng Tràng An	Hỗn hợp <i>Mixed</i>	Di tích quốc gia đặc biệt 2012; UNESCO ghi danh Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới năm 2014. <i>Special national monument 2012; inscribed by UNESCO as World Cultural and Natural Heritage in 2014.</i>